

かしわ し

柏市 Thành phố Kashiwa

じょうほう

くらしの情報 (ベトナム語)

Thông tin về đời sống sinh hoạt



■ご利用にあたっての注意

本誌に掲載されている行政情報は令和8年4月現在の情報です。

内容に変更が生じる場合もありますのでご注意ください。

■ Lưu ý khi sử dụng:

Những thông tin hành chính được đăng tải trong quyển sách này là thông tin ghi chép tính đến thời điểm hiện tại tháng 4 năm 2026. Vui lòng lưu ý nội dung trong sách có thể thay đổi.

もくじ 目次 - Mục lục

- 1 しやくしよ あんない
市役所案内
Giới thiệu về Văn phòng thành phố P 1-2
- 2 し じょうほう え
市の 情報 を得るには
Làm thế nào để nhận được thông tin của thành phố P 3-4
- 3 きんきゅう
緊急 のときは
Phải làm gì khi xảy ra tình huống khẩn cấp..... P 5-6
- 4 やかん きゅうじつとう きゅうびょう
夜間・休日等の急病
Bị bệnh vào ban đêm, ngày nghỉ v.v..... P 7-12
- 5 しやくしよ おも てつづ
市役所の主な手続き
Các thủ tục chính ở Văn phòng thành phố..... P 13-46
- 6 く
暮らし
Sinh hoạt..... P 47-50
- 7 こうきょう しせつ おも
公共施設・主なイベント
Các cơ sở công cộng và các sự kiện chính..... P 51-60
- 8 た そうだんまどぐち
その他相談窓口
Các quầy tư vấn khác P61-66

かしわ しょうかい

柏市の紹介 Giới thiệu về Thành phố Kashiwa

柏市は、首都東京から30km圏内に位置し、手賀沼や利根川に代表される自然と、柏駅周辺を中心とした商業集積による賑わい、柏の葉地区を中心とした新産業の創出などが調和した、魅力あふれるまちです。

1954年の市制施行以来、柏市は東京のベッドタウンとして注目され、急速に成長しました。平成17年3月28日には沼南町と合併し、人口約40万人、面積約115平方キロメートルの新「柏市」としてスタートしたところで

す。東京とは常磐自動車道、国道6号線でつながり、その他交差する国道16号線も埼玉県を経由して東京都市部へと延びています。鉄道路線でも、JR常磐線で東京上野まで約30分、また平成17年8月には茨城県・つくば市から柏市を経由して東京・秋葉原へつなぐ「つくばエクスプレス」が開通し、柏の葉キャンパス駅と柏たなか駅の2つの新駅が誕生しました。

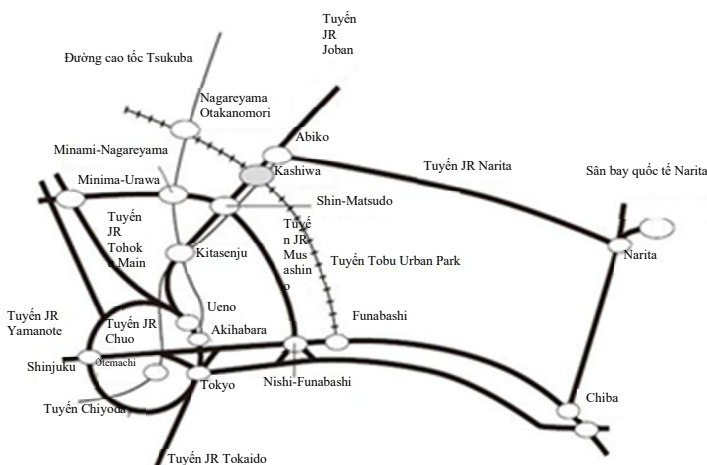
柏の葉駅周辺では、「環境・健康・創造・交流」の街をコンセプトに大学等と連携し、集積する学術や研究施設などの地域資源を生かした新たな産業と都市づくりが進められています。

Kashiwa là thành phố nằm ở vị trí cách Thủ đô Tokyo khoảng 30 km. Nơi đây là vùng đất được thiên nhiên ưu đãi nhiều cảnh đẹp, tiêu biểu là hồ Teganuma và sông Tonegawa, bên cạnh đó, thành phố còn có sự kết hợp hài hòa giữa không khí nhộn nhịp của nhiều cửa hàng kinh doanh thương mại, tập trung chủ yếu ở xung quanh ga Kashiwa và sự ra đời của nhiều ngành công nghiệp mới, tập trung chủ yếu ở khu vực Kashiwanoha, v.v..., tất cả tạo nên một thành phố Kashiwa mang nhiều nét hấp dẫn.

Kể từ khi được thành lập theo chế độ thành phố tự trị vào năm 1954, Kashiwa đã nhanh chóng phát triển và được biết đến như một thành phố Bed Town (thành phố vệ tinh) của Tokyo. Sau khi sáp nhập với thị trấn Shonan vào ngày 28/3/2005, thành phố chính thức mang tên mới là “Thành phố Kashiwa” với dân số khoảng 400.000 người và diện tích khoảng 115 km².

Thành phố được kết nối với Tokyo qua đường cao tốc Joban và tuyến quốc lộ số 6, bên cạnh đó thành phố cũng nằm trên tuyến quốc lộ số 16 có nhiều điểm giao khác nhau đi qua tỉnh Saitama và nối dài đến khu vực đô thị Tokyo. Di chuyển bằng đường sắt tuyến JR Joban từ thành phố đến Tokyo Ueno chỉ mất khoảng 30 phút, ngoài ra, vào tháng 8/2005, “Đường cao tốc Tsukuba” đi từ thành phố Tsukuba - Ibaraki qua thành phố Kashiwa đến Akihabara - Tokyo đã được khai thông với 2 nhà ga mới là ga Kashiwanoha Campus và ga Kashiwa Tanaka.

Tại khu vực xung quanh ga Kashiwanoha, thành phố đã hợp tác với các trường đại học, v.v... để cùng nhau phát triển khu phố theo khái niệm “Môi trường - sức khỏe - sáng tạo - giao lưu”, đồng thời thúc đẩy xây dựng đô thị và các ngành công nghiệp mới thông qua việc tận dụng các nguồn lực khu vực chẳng hạn như cơ sở nghiên cứu và học thuật, v.v... đã tích lũy qua nhiều năm.



柏市の人口：440,158 人

外国人住民数：15,522 人

市の面積：114.74 平方キロメートル

(令和 8 年 3 月 31 日現在)

Dân số của thành phố Kashiwa: 440,158 người

Số cư dân người nước ngoài: 15,522 người

Diện tích thành phố: 114,74 km²

(Tính đến thời điểm ngày 31/3/2026)

しやくしょ あんない 1 市役所案内

【受付時間】 午前 8 時 30 分～午後 5 時 15 分

【閉庁日】 土・日曜日・祝日・年末年始（12 月 29 日～1 月 3 日）

【市のホームページ】 <http://www.city.kashiwa.lg.jp/>



- 柏市 HP -



【表示言語の変更】 柏市ホームページ右上「メニュー」内にある「Language」をクリックすると、英語、中国語、韓国語、スペイン語、ベトナム語の 5 言語が選べます。

(1) 本庁舎、別館、分庁舎 1・2

【電話】 04-7167-1111（代表）

※閉庁時の緊急連絡先

04-7167-5551（守衛室）

【住所】 〒277-8505 柏 5-10-1

【交通】 柏駅東口から、徒歩 10 分



(2) 沼南庁舎

お問い合わせは、各担当課の直通番号へおかけください。

【住所】 〒277-8503 大島田 48-1

【交通】 柏駅東口から、手賀の丘公園行き・小野塚台行き・沼南車庫行き・布瀬行きバスで「沼南庁舎バス乗継場」下車、徒歩 1 分（沼南庁舎バス乗継場に停車しない一部の時間帯（午前 9 時～午後 5 時以外の時間帯）については「大木戸」下車、徒歩 2 分）



1 Giới thiệu về Văn phòng thành phố



[Thời gian tiếp nhận] 8:30 am ~ 5:15 pm

[Ngày nghỉ] Thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ, ngày đầu năm - cuối năm (29/12 ~ 3/1)

[Trang web của thành phố] <http://www.city.kashiwa.lg.jp/>



[Thay đổi ngôn ngữ hiển thị]

Khi nhấp vào nút “Language” ở trong “menu” bên phải phía trên trang web thành phố Kashiwa, bạn có thể lựa chọn 5 ngôn ngữ bao gồm tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Hàn, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Việt

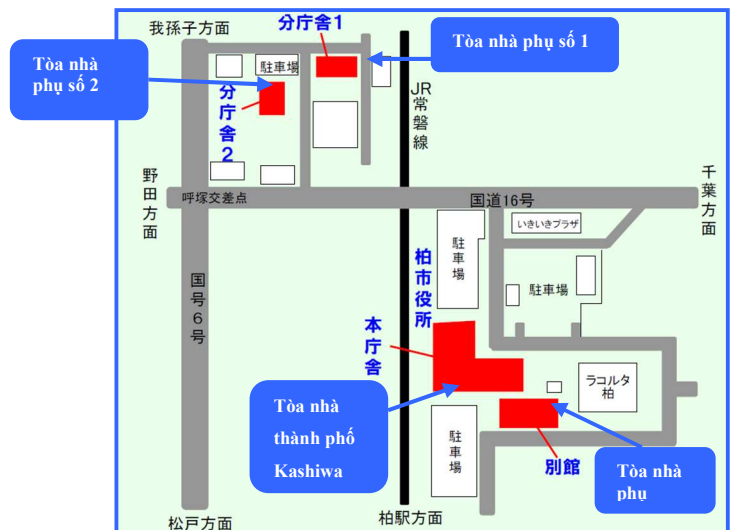
(1) Tòa nhà chính, Tòa nhà phụ, Tòa nhà phụ số 1 và số 2

[Điện thoại] 04-7167-1111 (tổng đài)

*Số liên lạc khẩn cấp vào ngày nghỉ
04-7167-5551 (phòng bảo vệ)

[Địa chỉ] 5-10-1 Kashiwa, 277-8505

[Hướng dẫn di chuyển] Đi bộ 10 phút từ cửa Đông ga Kashiwa



(2) Tòa nhà Shonan

Vui lòng liên hệ với các Ban phụ trách tương ứng để biết thêm thông tin.

[Địa chỉ] 48-1 Oshimata, 277-8503

[Hướng dẫn di chuyển] Từ cửa Đông ga Kashiwa, bắt xe buýt đi công viên Teganooka, xe buýt đi Onotsukadai, xe buýt đi Shonanshako, hoặc xe buýt đi Fuse, sau đó xuống xe tại “Trạm dừng xe buýt tòa nhà Shonan”, đi bộ 1 phút. (Xe buýt sẽ không đỗ lại trạm dừng xe buýt tòa nhà Shonan vào một số khung giờ (khung giờ ngoài 9:00 am ~ 5:00 pm), vì vậy cần xuống xe ở trạm dừng xe buýt “Okido” và đi bộ 2 phút)



2 市の 情報 を得るには

(1) 外国人相談窓口 <お問い合わせ先> 共生交流推進課 TEL 04-7168-1033

市役所の手続きでわからないことや、日常の困りごとの相談を行っています。相談は無料です。
窓口（柏市役所本庁舎3階、広報広聴課横）に直接行くか、電話で相談してください。
※市役所の手続き以外の個人的な通訳・翻訳の相談は受けられません。

【相談日】 いずれも午後1時～5時

英語→木曜日

中国語→水・金曜日

スペイン語→月曜日

韓国語→第2・4火曜日



(2) 多言語メール配信サービス



広報かしわの掲載情報や防災に関するお知らせがメールで届きます。また、大きな地震が起きた時は、避難場所などの情報を送ります。言葉の種類は、英語・中国語（簡体字・繁体字）・韓国語・ベトナム語・スペイン語・やさしい日本語です。登録の方法など詳しくは、「たげんごめーるはいしんさーびす」のちらしや、柏市ホームページ（<https://www.city.ashiwa.lg.jp/kyoseikoryu/region/shiminkatsudo/katsudojoho/tagengo.html>）をご覧ください。

(3) 柏市国際交流センター（KCC）

無料法律・行政手続相談などの外国人のための支援や、柏市の国際交流に関する事業を行っています。

【電話】 04-7157-0281

【住所】 柏1丁目7番1-301号

Day One タワー3階パレット柏内

【開館時間】

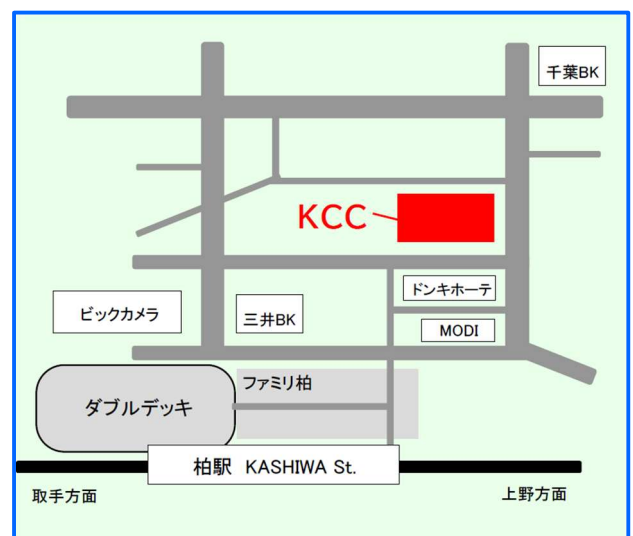
月～土曜日午前8時30分～午後5時15分

【休館日】 日・祝日・年末年始

(12月29日～1月3日)

【ホームページ】

<http://www.kcc.kira-kira.jp/>



2 Làm thế nào để nhận được thông tin của thành phố

(1) Quầy tư vấn cho người nước ngoài

<Nơi liên hệ> Phòng xúc tiến giao lưu và cộng sinh TEL: 04-7168-1033

Tư vấn những điều chưa rõ về các thủ tục của Văn phòng thành phố và những khó khăn trong cuộc sống hàng ngày. Các bạn sẽ được tư vấn miễn phí. Vui lòng trực tiếp đến quầy (tầng 3 Tòa nhà chính thành phố Kashiwa, bên cạnh ban xúc tiến quảng bá), hoặc liên hệ qua điện thoại để được tư vấn.

*Không nhận tư vấn qua thông dịch, phiên dịch cá nhân ngoại trừ trường hợp tư vấn các thủ tục gửi đến Văn phòng thành phố.

[Thời gian tư vấn] Tư vấn mỗi ngày từ 1:00 pm ~ 5:00 pm

Tiếng Anh → Thứ năm

Tiếng Trung → Thứ tư và thứ sáu

Tiếng Tây Ban Nha → Thứ hai

Tiếng Hàn → Thứ ba của tuần 2.4



(2) Dịch vụ gửi e-mail đa ngôn ngữ



Chúng tôi sẽ gửi cho bạn thông tin được công bố trên quảng bá Kashiwa và thông báo phòng chống thiên tai qua email. Ngoài ra, trong trường hợp xảy ra động đất lớn, chúng tôi sẽ gửi thông tin địa điểm sơ tán v.v. Các ngôn ngữ gửi là tiếng Anh, tiếng Trung (giản thể và phồn thể), tiếng Hàn, tiếng Việt, tiếng Tây Ban Nha và tiếng Nhật dễ hiểu. Để biết thêm thông tin chi tiết về cách đăng ký, vui lòng xem tờ "Dịch vụ đa ngôn ngữ mail Haishin" hoặc trang web của thành phố Kashiwa (<https://www.city.kashiwa.lg.jp/kyoseikoryu/region/shiminkatsudo/katsudojoho/tagengo.html>)

(3) Trung tâm giao lưu quốc tế thành phố Kashiwa (KCC)

Chúng tôi cung cấp hỗ trợ tư vấn thủ tục hành chính và pháp lý miễn phí cho người nước ngoài, đồng thời thực hiện các dự án liên quan đến giao lưu quốc tế tại thành phố Kashiwa.

[Điện thoại] 04-7157-0281

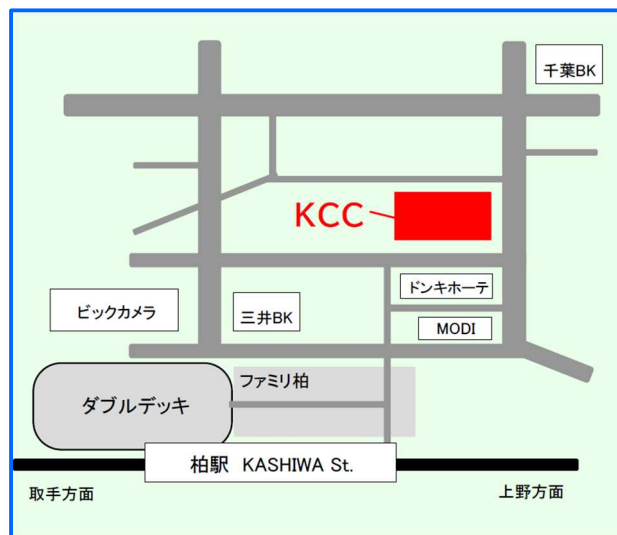
[Địa chỉ] Bên trong trung tâm Palette Kashiwa ,
3F Day One Tower, 1-7-1-301 Kashiwa

[Thời gian mở cửa]

Thứ hai đến thứ bảy 8:30 am ~ 5:15 pm

[Ngày nghỉ] Chủ nhật, ngày lễ, ngày đầu năm - cuối năm(29/12 ~ 3/1)

[Trang web] <http://www.kcc.kira-kira.jp/>



3 緊急のときは

(1) 犯罪や事故が起こったとき（110番）

犯罪や事故が起こったときは、警察（局番なしの110番）へ電話しましょう。公衆電話や携帯電話からもかけられます。

【電話で伝えること】

- ①何が起きたのか（盗難、事故など）
- ②いつ、どこで起きたか
- ③自分の名前、住所



(2) 火事・急病・大怪我のとき（119番）

火事や急病、大怪我のときは、消防署（局番なしの119番）へ電話しましょう。公衆電話や携帯電話からもかけられます。

【電話で伝えること】

- ①火事か救急か
- ②状況
- ③自分の名前、住所



(3) 災害への対応

日本は、災害が多い国です。いざ地震が発生したときや大雨が降った時に慌てることのないよう、日頃から災害に備えましょう。災害の備えや起こったときの対応は、「柏市防災ガイドブック」をご覧ください。

また、柏市では、災害のときに市民の皆さんの安全を守るため、学校の校庭や比較的大きな公園を避難場所として定めています。あらかじめ「柏市web版防災・ハザードマップ」、「地区別マップ」で、自分の地域の避難場所を確認しておきましょう。



3 Phải làm gì khi xảy ra tình huống khẩn cấp

(1) Khi có tội phạm hoặc xảy ra tai nạn (quay số 110)

Khi có tội phạm hoặc xảy ra tai nạn, hãy gọi cho cảnh sát (quay số 110, không cần mã vùng). Cuộc gọi từ điện thoại công cộng hoặc điện thoại di động đều được tiếp nhận.

[Những thông tin cần truyền đạt qua điện thoại]

- ① Chuyện gì đã xảy ra (mất trộm, tai nạn, v.v...)
- ② Sự việc xảy ra khi nào, ở đâu
- ③ Họ tên, địa chỉ của bản thân



(2) Khi có hỏa hoạn, bệnh đột ngột, chấn thương nghiêm trọng (quay số 119)

Khi có hỏa hoạn, bệnh đột ngột hoặc chấn thương nghiêm trọng, hãy gọi đến sở phòng cháy chữa cháy (quay số 119, không cần mã vùng).

[Những thông tin cần truyền đạt qua điện thoại]

- ① Có hỏa hoạn hay cấp cứu
- ② Tình trạng như thế nào
- ③ Họ tên, địa chỉ của bản thân



(3) Ứng phó với thảm họa

Nhật Bản là quốc gia thường xuyên xảy ra thảm họa. Vì vậy, hãy chuẩn bị trước cho động đất và mưa lớn vào những lúc bình thường để bản thân không rơi vào tình trạng hoảng loạn khi xảy ra thảm họa. Vui lòng tham khảo “Sổ tay hướng dẫn phòng chống thảm họa thành phố Kashiwa” để hiểu rõ hơn về cách chuẩn bị cho thảm họa và cách ứng phó khi thảm họa xảy ra.

Ngoài ra, để bảo vệ an toàn cho cư dân thành phố trong trường hợp xảy ra thảm họa, thành phố Kashiwa đã chỉ định một số sân trường và công viên có diện tích tương đối lớn làm địa điểm lánh nạn. Hãy xác nhận trước các địa điểm lánh nạn trong khu vực của mình trên “Bản đồ an toàn – phòng tránh thảm họa phiên bản web của thành phố Kashiwa” và “bản đồ các khu vực”.



4 夜間・休日等の急病

(1) 夜間の急病（内科、小児科）

【電話】夜間急病診療所 TEL 04-7163-0813（診療時間内だけ）

【所在地】柏下 65-1 ウェルネス柏内

【診療時間】午後7時～午後10時（365日）

※午後10時以降はテレホンサービス（TEL:04-7163-0119）で、二次病院の案内（音声ガイダンス）を実施

(2) 日曜・祝日・年末年始（12月29日～1月3日）の急病

【電話】当番医電話案内 TEL 04-7163-0119（ガイダンスが流れます）

【診療時間】午前9時～午後5時

(3) 日曜・祝日・お盆（8月13日～15日）・年末年始（12月29日～1月3日）の歯痛

【電話】休日急患歯科診療所 TEL 04-7164-8114（診療時間内だけ）

【所在地】柏下65-1 ウェルネス柏内

【診療時間】午前9時45分～正午 ※年末年始は午後1時30分～午後4時も受付

4 Bị bệnh vào ban đêm, ngày nghỉ v.v

(1) Bị bệnh đột ngột vào ban đêm (Khoa nội, Khoa nhi)

[Điện thoại] Trung tâm y tế cấp cứu vào ban đêm

TEL: 04-7163-0813 (chỉ trong thời gian khám chữa bệnh)

[Địa chỉ] Bên trong Trung tâm Wellness Kashiwa, 65-1 Kashiwashita

[Thời gian khám chữa bệnh] 7:00 pm ~ 10:00 pm (365 ngày)

*Sau 10:00 tối, thông tin về các bệnh viện cấp cứu thứ cấp sẽ được cung cấp qua dịch vụ điện thoại (hướng dẫn bằng giọng nói) (TEL: 04-7163-0119).

(2) Bị bệnh đột ngột vào chủ nhật, ngày lễ, ngày đầu năm - cuối năm (29/12 ~ 3/1)

[Điện thoại] Cung cấp thông tin về bệnh viện đang trực qua điện thoại

TEL: 04-7163-0119 (Hướng dẫn sẽ phát tự động)

[Thời gian khám] 9:00am ~ 5:00pm

(3) Đau răng vào chủ nhật, ngày lễ, lễ Obon (13 ~ 15/8), ngày đầu năm - cuối năm (29/12 ~ 3/1)

[Điện thoại] Trung tâm nha khoa cấp cứu vào ngày nghỉ TEL: 04-7164-8114

(chỉ trong thời gian khám chữa bệnh)

[Địa chỉ] Bên trong Trung tâm Wellness Kashiwa, 65-1 Kashiwashita

[Thời gian tiếp nhận] 9:45 am đến trưa. *Ngày đầu năm cuối năm cũng tiếp nhận từ 1:30 pm ~ 4:00 pm

(4) 英語で対応できる市内の病院

英語で対応できる市内の病院は下の一覧のとおりです。その他の言語は医療情報ネット(ナビイ)(<https://www.iryuu.teikyouseido.mhlw.go.jp>)や「多言語医療問診票」(<http://www.kifjp.org/medical/>)をご利用ください。。



医療情報ネット
(ナビイ)



多言語
医療問診票

いりようきかんめい 医療機関名	じゅうしょ 住 所	でんわばんごう 電話番号	しんりょうじかん うけつけ 診 療 時 間 (受 付)	きゅうしんび 休 診 日	しんりょうかもく 診 療 科 目
柏フォレスト クリニック	逆井 437-28	7160-5000	9 時～11 時 30 分, 14 時～16 時 30 分	日曜日・祝日, 火・金・土曜日の 午後	泌尿器科・腎臓内科
くぼのやウィメンズ ホスピタル	中央 2-2-12	7164-2230	8 時 30 分～11 時 30 分, 13 時 30 分～15 時 30 分	日曜日・祝日	産婦人科
巻石堂病院	柏 3-10-28	7166-1131	9 時～12 時, 13 時 30 分～16 時	日曜日・祝日	産婦人科
天宣会循環器・ 睡眠呼吸クリニック	柏 4-5-21-3F	0120-413 -489	9 時～12 時 30 分, 13 時 30 分～18 時	木曜日・日曜日・ 祝日	循環器内科・睡眠時無 呼吸症候群・糖尿病
東山医院	柏 3-3-3	7167-3803	8 時 30 分～11 時 45 分, 15 時～17 時 45 分 ※水曜日は 18 時 30 分まで ※土曜日は 16 時 45 分まで	木曜日・日曜日・ 祝日	内科・外科・胃腸科・ リハビリテーション科
福本クリニック	若葉町 11-12	7162-2301	9 時～12 時 30 分, 15 時～18 時 ※土曜日のみ 9 時～12 時, 14 時～17 時	木曜日・日曜日・ 祝日	内科・消化器科・小児 科
アリオ柏内科 クリニック	大島田 1-6-1 セブンパーク アリオ柏 2 階	7136-2010	10 時～13 時 45 分, 15 時 30 分～19 時 15 分	なし (毎日診療)	内科・小児科

(4) Các bệnh viện trong thành phố có hỗ trợ tiếng Anh

Các bệnh viện trong thành phố có hỗ trợ tiếng Anh được liệt kê trong danh sách dưới đây. Đối với các ngôn ngữ khác, vui lòng sử dụng “Mạng thông tin y tế 'Navii'” (<https://www.iryuu.teikyouseido.mhlw.go.jp>) hoặc “Phiếu chẩn đoán y tế đa ngôn ngữ” (<http://www.kifjp.org/medical/>)



Mạng thông tin y tế 'Navii'



Phiếu chẩn đoán y tế đa ngôn ngữ

Tên cơ sở y tế	Địa chỉ	Số điện thoại	Thời gian khám chữa bệnh (thời gian tiếp nhận)	Ngày nghỉ	Khoa khám chữa bệnh
Phòng khám Kashiwa Forest Clinic	437-28 Sakasai	7160-5000	9:00 ~ 11:30, 14:00 ~ 16:30	Chủ nhật, ngày lễ và chiều thứ ba, thứ sáu, thứ bảy	Khoa tiết niệu, Khoa nội thận
Bệnh viện phụ khoa Kubonoya	2-2-12 Chuo	7164-2230	8:30 ~ 11:30 13:30 ~ 15:30	Chủ nhật, ngày lễ	Khoa sản và Phụ khoa
Bệnh viện Kensekido	3-10-28 Kashiwa	7166-1131	9:00~12:00, 13:30 ~ 16:00	Chủ nhật, ngày lễ	Khoa sản và Phụ khoa
Phòng khám Tensenkai Junkanki Suiminkokyu Clinic	3F 4-5-21 Kashiwa	0120—413— 489	9:00 ~ 12:30, 13:30 ~ 18:00	Thứ năm, chủ nhật, ngày lễ	Khoa tim mạch, Hội chứng ngưng thở lúc ngủ, Bệnh tiểu đường
Bệnh viện Higashiyama	3-3-3 Kashiwa	7167-3803	8:30 ~ 11:45, 15:00 ~ 17:45, *thứ tư đến trước 18:30 *thứ bảy đến trước 16:45	Thứ năm, chủ nhật, ngày lễ	Khoa nội, Khoa ngoại, Khoa tiêu hóa, khoa phục hồi chức năng
Phòng khám Fukumoto Clinic	11-12 Wakabacho	7162-2301	9:00 ~ 12:30, 15:00 ~ 18:00, *riêng thứ bảy: 9:00 ~ 12:00, 14:00 ~ 17:00	Thứ năm, chủ nhật, ngày lễ	Khoa nội, Khoa tiêu hóa, Khoa nhi
Phòng khám Ario Kashiwa Naika Clinic	2F, Seven Park Ario Kashiwa, 1-6-1 Oshimata	7136-2010	10:00 ~ 13:45, 15:30 ~ 19:15	Mở cửa vào thứ 7, chủ nhật và các ngày lễ	Khoa nội, Khoa nhi

いりょうきかんめい 医療機関名	じゅうしょ 住 所	でんわばんごう 電話番号	いりょうじかん 診療時間	きゅうしんぴ 休診日	しんりょうかもく 診療科目
アマリ歯科 クリニック	東 1-3-16	7179-5670	9 時～12 時, 14 時～19 時 ※土曜日は 17 時まで	木曜日・日曜日・ 祝日	歯科
大島歯科医院	柏 1326-12	7164-9112	10 時～13 時, 14 時 30 分～18 時 ※火曜日は 19 時まで、 ※土曜日は 17 時まで	木曜日・日曜日・ 祝日	歯科
金丸歯科医院	豊四季 1006-6	7139-3860	9 時 30 分～13 時, 14 時 30 分～20 時 ※水・木曜日は 18 時まで ※土曜日は 17 時まで	日曜日・祝日	歯科
釜崎歯科医院	十余二 249-231	7147-4433	9 時～12 時 30 分, 14 時～18 時 30 分 ※土曜日は 18 時まで	木曜日・日曜日・ 祝日	歯科
塚田歯科医院	南増尾 4-17-12	7174-9333	9 時 30 分～12 時 30 分, 14 時 30 分～18 時 ※土曜日は 17 時まで	木曜日・日曜日・ 祝日	歯科
西野歯科医院	中原 1-16-6	7175-1001	9 時 30 分～12 時 30 分, 14 時～18 時 30 分 ※火・金曜日は 19 時 30 分まで	木曜日・日曜日・ 祝日	歯科
細田歯科医院	明原 4-11-8	7145-8084	9 時 30 分～13 時, 14 時 30 分～18 時 ※月・火曜日は 20 時まで	日曜日・祝日・ 木曜午後	歯科
南柏歯科 クリニック	豊四季 494-134	7144-6561	9 時～12 時, 13 時 30 分～21 時 ※土曜日は 19 時まで	木曜日・日曜日・ 祝日	歯科

Tên cơ sở y tế	Địa chỉ	Số điện thoại	Thời gian khám chữa bệnh	Ngày nghỉ	Khoa khám chữa bệnh
Phòng khám nha khoa Amari	1-3-16 Azuma	7179-5670	9:00 ~ 12:00, 14:00 ~ 19:00 *Thứ bảy khám đến 17:00	Thứ năm, chủ nhật, ngày lễ	Nha khoa
Phòng khám nha khoa Oshima	1326-12 Kashiwa	7164-9112	10:00 ~ 13:00, 14:30 ~ 18:00 *Thứ ba khám đến 19:00 *Thứ bảy khám đến 17:00	Thứ năm, chủ nhật, ngày lễ	Nha khoa
Phòng khám nha khoa Kanamaru	1006-6 Toyoshiki	7139-3860	9:30 ~ 13:00, 14:30 ~ 20:00, * Thứ tư thứ năm khám đến 18:00 *Thứ bảy khám đến 17:00	Chủ nhật, ngày lễ	Nha khoa
Phòng khám nha khoa Kamasaki	249-231 Toyofuta	7147-4433	9:00 ~ 12:30, 14:00 ~ 18:30, *riêng thứ bảy khám đến 18:00	Thứ năm, chủ nhật, ngày lễ	Nha khoa
Phòng khám nha khoa Tsukada	4-17-12 Minami Masuo	7174-9333	9:30 ~ 12:30, 14:30 ~ 18:00 *Thứ bảy khám đến 17:00	Thứ năm, chủ nhật, ngày lễ	Nha khoa
Phòng khám nha khoa Nishino	1-16-6 Nakahara	7175-1001	9:30 ~ 12:30, 14:00 ~ 18:30 *Thứ ba và thứ sáu khám đến 19:30	Thứ năm, chủ nhật, ngày lễ	Nha khoa
Phòng khám nha khoa Hosoda	4-11-8 Akehara	7145-8084	9:30 ~ 13:00, 14:00 ~ 18:00 * Thứ hai, thứ ba khám đến 20:00	Buổi chiều chủ nhật, ngày lễ và thứ năm	Nha khoa
Phòng khám nha khoa Minami Kashiwa	494-134 Toyoshiki	7144-6561	9:00 ~ 12:00, 13:30 ~ 21:00 *riêng thứ bảy khám đến 19:00	Thứ năm, chủ nhật, ngày lễ	Nha khoa

5 市役所の主な手続き

※^{ほか}その他は、^{かくたんとうまどぐち}各担当窓口へお問い合わせください。^{と あ}（^{かしわしやくしょだいひょう}柏市役所 代表 TEL 04-7167-1111）

てつづ 手続き	てつづ まどぐち 手続き窓口	ページ
住民登録	市民課【本庁舎 1 階】 TEL 04-7167-1128	P15-24
結婚届、離婚届		
マイナンバー（個人番号）カード		
印鑑登録、印鑑登録証明書		
国民健康保険 後期高齢者医療制度	保険年金課【本庁舎 1 階】 TEL 04-7191-2594	P25-30
国民年金	国民年金室【本庁舎 1 階】 TEL 04-7167-1130	
市民税、県民税	市民税課【本庁舎 2 階】 TEL 04-7167-1124	
固定資産税・都市計画税	資産税課【本庁舎 2 階】 TEL 04-7167-1125	
妊娠届出と母子健康手帳の交付、妊婦・乳幼児 健診の助成制度等（妊婦，乳幼児の保護者）	こども部母子保健課【ウェルネス柏 3 階】 TEL 04-7167-1257	P31-38
児童手当（高校 3 年生までの子ども）	こども福祉課【本庁舎別館 3 階】 TEL 04-7128-9923	
子ども医療費助成制度（高校 3 年生相当の年齢ま での子ども）		
認定こども園・保育園などへの入園	保育運営課【本庁舎別館 3 階】 TEL 04-7167-1137	P39-42
公立小学校・中学校への入学	学校教育課【沼南庁舎 2 階】 TEL 04-7191-7367	
生活保護	生活支援課【本庁舎別館 1 階】 TEL 04-7167-1138	P43-46
介護保険	高齢者支援課 TEL 04-7167-1022	
身体障害者手帳、療育手帳、精神障害者保健福 祉手帳	障害福祉課【本庁舎別館 2 階】 TEL 04-7167-1136	-
特定健康診査 （柏市国民健康保険に加入の 40 歳以上のかた）	健康増進課（国保班）【ウェルネス柏 3 階】 TEL 04-7164-4455	
がん検診（登録が必要です）	健康増進課（成人保健班） 【ウェルネス柏 3 階】 TEL 04-7168-3715	
駐輪場	自転車対策室【分庁舎 1-1 階】 TEL 04-7167-1304	

5 Các thủ tục chính ở Văn phòng thành phố

*Các vấn đề khác vui lòng liên hệ đến quầy tư vấn phụ trách tương ứng. (Tổng đài Văn phòng thành phố Kashiwa
TEL: 04-7167-1111)

Thủ tục	Quầy tư vấn tiếp nhận thủ tục	Trang
Đăng ký cư trú	Ban công tác công dân [Tầng 1 Tòa nhà chính] TEL: 04-7167-1128	P15-24
Tờ khai đăng ký kết hôn, tờ khai ly hôn		
Thẻ My Number (mã số cá nhân)		
Đăng ký con dấu, Giấy chứng nhận đăng ký con dấu		
Bảo hiểm y tế quốc gia Chế độ y tế dành cho người từ 75 tuổi trở lên	Ban bảo hiểm và lương hưu [Tầng 1 Tòa nhà chính] TEL: 04-7191-2594	P25-30
Trợ cấp quốc gia	Phòng lương hưu quốc gia [Tầng 1 Tòa nhà chính] TEL: 04-7167-1130	
Thuế thị dân và Thuế tỉnh	Ban thuế thị dân [Tầng 2 Tòa nhà chính] TEL 04-7167-1124	
Thuế tài sản cố định, Thuế phát triển quy hoạch thành phố	Ban thuế tài sản [Tầng 2 Tòa nhà chính] TEL: 04-7167-1125	
Cấp Giấy thông báo mang thai và Sổ Theo dõi sức khỏe Bà mẹ và Trẻ em Chế độ hỗ trợ kiểm tra sức khỏe cho phụ nữ mang thai và trẻ sơ sinh, v.v... (dành cho phụ nữ mang thai, người giám hộ trẻ sơ sinh)	Phòng bảo hiểm mẹ và bé bộ phận trẻ em [Tầng 3 Wellness Kashiwa] TEL: 04- 7167-1257	P31-38
Trợ cấp nhi đồng (trẻ em tính đến trung học phổ thông năm 3)	Ban phúc lợi trẻ em [Tầng 3 Tòa nhà phụ bên cạnh Tòa nhà chính] TEL: 04-7128-9923	
Chế độ hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh cho trẻ em (dành cho trẻ có độ tuổi tương ứng học sinh năm 3 của trường trung học cơ sở)		
Nhập học vào nhà trẻ, trường mẫu giáo, v.v... được thành phố chứng nhận	Ban quản lý chăm sóc trẻ em [Tầng 3 Tòa nhà phụ bên cạnh Tòa nhà chính] TEL: 04-7167-1137	P39-42
Nhập học vào các trường tiểu học, trường trung học cơ sở công lập	Ban Giáo dục và Trường học [Tầng 2 Tòa nhà Shonan] TEL: 04-7191-7367	
Bảo vệ sinh hoạt	Ban hỗ trợ sinh hoạt [Tầng 1 Tòa nhà phụ bên cạnh Tòa nhà chính] TEL: 04-7167-1138	P43-46
Bảo hiểm chăm sóc	Bộ phận hỗ trợ người cao tuổi TEL 04-7167-1022	
Sổ tay người khuyết tật thể chất, Sổ tay nuôi dưỡng điều trị, Sổ tay chăm sóc sức khỏe và phúc lợi cho người rối loạn tâm thần	Ban phúc lợi dành cho người khuyết tật [Tầng 2 Tòa nhà phụ bên cạnh Tòa nhà chính] TEL: 04-7167-1136	-
Kiểm tra sức khỏe chỉ định (dành cho người từ 40 tuổi trở lên có tham gia bảo hiểm y tế quốc gia của thành phố Kashiwa)	Phòng xúc tiến sức khỏe (bộ phận bảo hiểm y tế quốc gia) [Tầng 3 Wellness Kashiwa] TEL: 04-7164-4455	
Tầm soát ung thư (cần phải đăng ký)	Phòng xúc tiến sức khỏe (Bộ phận khám người trưởng thành) [Tầng 3 Wellness Kashiwa] TEL: 04-7168-3715	
Bãi đậu xe	Ban đối sách xe đạp [Tầng 1 Toà nhà văn phòng chi nhánh1] TEL: 04-7167-1304	

5-1 届出・証明

(1) 住民登録 <お問い合わせ先> 市民課 TEL 04-7167-1128

次のときは市民課窓口で手続きが必要です。ただし、短期間（1年未満）の出入国の場合は手続き不要です。また、以下必要なものの他に、世帯主との続柄が分かる公的な文書（本国の政府など公的機関が発行した出生証明書、婚姻証明書など）を持参していただく場合があります。

こんなとき		きかん 期間	ひつよう 必要なもの
にゅうこく 入国したとき	転入届	日本に来た日から 14日以内	①在留カード（全員分） ②パスポート（全員分） ※入国時に在留カードが交付されなかった場合は、 後日交付の押印があります。
かしわし ひ こ 柏市へ引っ越したとき		引っ越した日から 14日以内	①転出証明書（柏市へ引っ越す前に住んでいた市区 町村で転出届の手続きをすると交付されます） ②在留カードまたは特別永住者証明書（全員分）※1 ③マイナンバーカード ※マイナンバーカードをお持ちの方は、特例転出を 受けることができるため、転出証明書が発行されな い場合があります。
こ 子どもが生まれたとき	出生届	生まれた日から 14日以内	①出生証明書(子どもが生まれた病院でもらえます) ②母子健康手帳 ③父母の在留カード※1またはパスポート ④外国人夫婦の場合は婚姻している証明 ※60日を超えて日本に在留する場合は、出生から30 日以内に地方出入国在留管理官署で在留資格の取得 を申請する必要があります。
かしわし しない 柏市内で ひ こ 引っ越しをしたとき	転居届	引っ越した日から 14日以内	①在留カードまたは特別永住者証明書（全員分）※1 ②マイナンバーカード
かしわし ほか しちょうそん 柏市から他の市町村へ ひ こ 引っ越しをするとき	転出届	引っ越し予定日 から前後14日以内	①在留カードまたは特別永住者証明書※1 ②マイナンバーカード
しゅつこく 出国するとき (1年以上もしくは期間 ねんいじょう きかん 未定の出国や、再入国の みでい しゅつこく さいにゅうこく 予定がないとき)		出国予定日の 概ね14日前から	①在留カードまたは特別永住者証明書※1 ②マイナンバーカード ※出国後に転出届をする際には、出国日がわかるも のの写しが必要です。 (パスポートの出国した本人と出国日がわかる部分 の写しまたは航空券の半券等)

※1 マイナンバーカードと一体化した在留カードまたは永住者証明書である、特定在留カードまたは特別永住者証明書を含みます。これらの場合、マイナンバーカードは一体化されているため、不要です。

5 - 1 Thông báo và Chứng nhận

(1) Đăng ký cư trú <Nơi liên hệ> Ban công tác công dân TEL: 04-7167-1128

Cần thực hiện thủ tục tại quầy tư vấn của Ban công tác công dân trong các trường hợp sau đây. Tuy nhiên, trường hợp xuất nhập cảnh trong thời gian ngắn (dưới 1 năm) thì không cần thực hiện thủ tục. Ngoài ra, bên cạnh các giấy tờ cần thiết được liệt kê dưới đây, bạn cũng nên mang theo các giấy tờ công chứng khác để chứng minh mối quan hệ với chủ hộ (giấy khai sinh, giấy chứng nhận kết hôn, v.v... do cơ quan chính quyền như chính phủ của nước bạn, v.v... cấp phát).

Các trường hợp		Kỳ hạn	Giấy tờ cần thiết
Khi nhập cảnh Nhật Bản		Trong vòng 14 ngày kể từ ngày đến Nhật	① Thẻ cư trú (tất cả mọi người) ② Passport (tất cả mọi người) ※ Trong trường hợp khi nhập cảnh không được cấp thẻ ngoại kiều thì sẽ được đóng dấu để hôm sau cấp.
Khi chuyển đến thành phố Kashiwa	Đơn xin thông báo chuyển đến	Trong vòng 14 ngày kể từ ngày chuyển đến	① Giấy chứng nhận chuyển đi (khi thực hiện thủ tục xin cấp giấy thông báo chuyển đi tại chính quyền thành phố, thị trấn, làng xã nơi đã sinh sống trước khi chuyển đến thành phố Kashiwa thì bạn sẽ được cấp giấy chứng nhận chuyển đi), ② Thẻ cư trú hoặc Giấy chứng nhận thường trú đặc biệt (tất cả mọi người) ^{*1} , ③ Thẻ My Number ※ Những người có thẻ My number có thể được chấp nhận chuyển địa chỉ nên sẽ có trường hợp không được cấp giấy chứng nhận chuyển đi.
Khi sinh con	Giấy khai sinh	Trong vòng 14 ngày kể từ ngày sinh con	① Giấy chứng sinh (Nhận tại bệnh viện nơi sinh con), ② Sổ Theo dõi sức khỏe Bà mẹ và Trẻ em, ③ Thẻ ngoại kiều của bố mẹ* hoặc hộ chiếu ④ Nếu vợ chồng đều là người nước ngoài thì cần giấy chứng nhận đã kết hôn *Trường hợp cư trú tại Nhật hơn 60 ngày, cần phải đăng ký xin cấp chứng nhận tư cách cư trú tại Sở quản lý lưu trú xuất nhập cảnh địa phương trong vòng 30 ngày sau sinh.
Khi chuyển đến nơi khác trong phạm vi thành phố Kashiwa	Giấy thông báo đổi nơi cư trú	Trong vòng 14 ngày kể từ ngày chuyển đến	① Thẻ cư trú hoặc Giấy chứng nhận thường trú đặc biệt (tất cả mọi người) ^{*1} , ② Thẻ My Number
Khi chuyển từ thành phố Kashiwa đến các thành phố, thị trấn, làng xã khác		Trong vòng 14 ngày trước hoặc sau ngày dự tính chuyển nhà	① Thẻ cư trú hoặc Giấy chứng nhận thường trú đặc biệt ^{*1} , ② Thẻ My Number
Khi xuất cảnh khỏi Nhật Bản (khi rời khỏi nước Nhật từ 1 năm trở lên hoặc trong khoảng thời gian chưa xác định, hay không có ý định tái nhập cảnh Nhật Bản)	Giấy thông báo chuyển đi	Từ khoảng 14 ngày trước ngày xuất cảnh	① Thẻ cư trú hoặc Giấy chứng nhận thường trú đặc biệt ^{*1} , ② Thẻ My Number *Khi nộp giấy chứng nhận chuyển đi sau khi xuất cảnh, cần có bản sao giấy tờ chứng nhận và biết ngày xuất cảnh. (Bản sao phân biệt ngày xuất cảnh của hộ chiếu hoặc nửa phần vé máy bay)

※ 1 Bao gồm cả thẻ ngoại kiều đặc định hoặc giấy chứng nhận thường trú đặc biệt đã được tích hợp với thẻ Mynumber. Trong những trường hợp này, do thẻ Mynumber đã được tích hợp vào thẻ nên không cần xuất trình riêng thẻ Mynumber.

(2) 出入国在留管理庁への出入国手続き

＜お問い合わせ先＞ 東京 出入国在留管理局 TEL 03-5363-3025



出入国関係の各種手続きは、出入国在留管理庁のホームページ(<https://www.moj.go.jp/is/index.html>)をご覧ください。各種の申請に必要な申請書の様式もホームページからダウンロードできます。また、滞在理由・日本での活動内容などによって必要書類が変わることもありますので、各地方出入国在留管理官署または外国人在留総合インフォメーションセンター（TEL 0570-013904/IP、海外:03-5796-7112/平日午前 8 時 30 分～午後 5 時 15 分）にご確認ください。

(3) 結婚するとき

婚姻成立要件は国によって異なりますが、日本で結婚する場合、外国人のかたは次の必要なものを用意して、市民課に婚姻の届出をしてください。また、自国への婚姻の報告については、在日大使館に確認してください。

【必要なもの】

- ①婚姻要件具備証明書(出身国によっては、発行されない場合がありますので、各駐日大使館等にご確認のうえ、市民課にお問い合わせください)
- ②出生証明書
- ③旅券
- ④訳文（①②③の書類は、日本語の訳文を添付してください。なお、末尾に訳者の氏名を記入してください）
- ⑤婚姻届（証人として 2 名の成年のかたの署名が必要です）

【お問い合わせ先】

市民課 TEL 04-7167-1128

または

沼南支所戸籍住民担当 TEL 04-7190-5753、

各出張所、柏駅前行政サービスセンターTEL 04-7144-5050

(2) Thủ tục xuất nhập cảnh gửi đến Cục quản lý lưu trú xuất nhập cảnh

<Nơi liên hệ> Cục quản lý lưu trú xuất nhập cảnh Tokyo TEL: 03-5363-3025



Vui lòng xem trên trang web của Cục quản lý lưu trú xuất nhập cảnh (<https://www.moj.go.jp/isa/index.html>) để biết thêm thông tin về các loại thủ tục liên quan đến xuất nhập cảnh Nhật Bản. Mẫu đơn đăng ký cần thiết cho các loại đăng ký khác nhau cũng có thể tải trên trang web này. Ngoài ra, các giấy tờ cần thiết có thể thay đổi tùy theo lý do lưu lại Nhật, nội dung hoạt động tại Nhật, vì vậy vui lòng xác nhận với Sở quản lý lưu trú xuất nhập cảnh địa phương hoặc Trung tâm thông tin tổng hợp về cư trú của người nước ngoài (TEL: 0570-013904/IP, liên hệ từ nước ngoài: 03-5796-7112/Ngày thường 8:30am~5:15pm).

(3) Khi kết hôn

Điều kiện đăng ký kết hôn sẽ khác nhau tùy vào mỗi quốc gia, tuy nhiên, nếu kết hôn tại Nhật, đối với người nước ngoài cần chuẩn bị các giấy tờ cần thiết sau đây và vui lòng đến đăng ký kết hôn tại Ban công tác công dân. Ngoài ra, đối với người nước ngoài, vui lòng xác nhận với Đại sứ quán của quốc gia bạn tại Nhật Bản để báo cáo việc kết hôn về đất nước của bạn.

[Các giấy tờ cần thiết]

- ① Giấy chứng nhận đủ điều kiện kết hôn (tùy thuộc vào việc người vợ/chồng của bạn xuất thân từ quốc gia nào mà có trường hợp không được cấp phát giấy chứng nhận này, vì vậy sau khi xác nhận với các Đại sứ quán, v.v... tại Nhật, vui lòng liên hệ đến Ban công tác công dân)
- ② Giấy chứng sinh
- ③ Hộ chiếu
- ④ Bản dịch (vui lòng đính kèm bản dịch tiếng Nhật các loại giấy tờ ①, ②, ③ bên trên. Ngoài ra, vui lòng điền họ tên người dịch vào cuối bản dịch)
- ⑤ Giấy đăng ký kết hôn (cần có chữ ký và đóng dấu của 2 người thành niên coi như làm chứng)

[Nơi liên hệ]

Ban công tác công dân, TEL: 04-7167-1128

hoặc Chi nhánh Shonan Hộ tịch/ phụ trách cư dân, TEL: 04-7190-5753

Các Văn phòng chi nhánh, Trung tâm dịch vụ hành chính Kashiwa Ekimae, TEL: 04-7144-5050

(4) 離婚するとき

■市民課への届出 <お問い合わせ先>市民課 TEL 04-7167-1128

夫婦のどちらかが日本人で日本に住所を有する場合は、離婚の協議が整えば、次の必要なものを持って市民課で離婚の届け出をすることができます。

【必要なもの】

- ①離婚届（証人として2名の成年のかたの署名が必要です）
- ②日本人夫または日本人妻の住民票(柏市が住所地の場合は不要)
- ③旅券

■出入国在留管理庁への届出

<お問い合わせ先>東京出入国在留管理局 TEL 03-5363-3025

日本人配偶者と離婚した場合には、出入国在留管理庁で手続きが必要な場合がありますので、出入国在留管理庁へお問い合わせください。

※届出の詳細や他の在留資格への変更については、各地方出入国在留管理官署または外国人在留総合インフォメーションセンター（TEL 0570-013904/IP、海外:03-5796-7112/平日午前8時30分～午後5時15分）へお問い合わせください。

(5) マイナンバーカード

<お問い合わせ先>市民課 TEL 04-7167-1128

柏市マイナンバーカードコールセンター TEL 04-7165-0178

マイナンバーカードは、身分証明書として利用できるほか、電子証明書による民間部門を含めた電子申請・取引等における利用ができます。



【交付を受けるには】

希望者は、交付申請書を地方公共団体情報システム機構へ郵送またはオンラインで申請してください。申請後、交付に必要な通知書が届きますので、受け取る際は、柏市マイナンバーカードコールセンター（TEL 04-7165-0178）へ予約のうえ、通知書と本人確認に必要な身分証明書等を持参し、予約した交付場所（市役所等）へお越しください。

※任意代理人、法定代理人による受け取りは、手続き方法が異なるため注意してください。

※電話予約は、受け取り希望日の3営業日前まで可能です。

【手数料】

800円、電子申請等にも使用する場合は1,000円（初めて交付を受けるかたは無料）

※特急発行交付をご希望の場合は1,800円、電子申請等にも使用する場合は2,000円

特急発行の制度について詳しくは市民課までお問い合わせください。

(4) Khi ly hôn

■ Thông báo đến Ban công tác công dân <Nơi liên hệ> Ban công tác công dân TEL: 04-7167-1128

Trường hợp một trong hai vợ chồng là người Nhật và có địa chỉ sinh sống tại Nhật Bản, nếu đã thỏa thuận ly hôn, cần mang theo các giấy tờ cần thiết sau và đến thông báo ly hôn tại Ban công tác công dân.

[Các giấy tờ cần thiết]

- ① Giấy ly hôn (cần có chữ ký và đóng dấu của 2 người thành niên coi như làm chứng)
- ② Giấy chứng nhận cư trú của chồng là người Nhật hoặc vợ là người Nhật (nếu nơi đăng ký cư trú là thành phố Kashiwa thì không cần chuẩn bị)
- ③ Hộ chiếu

■ Thông báo cho Cục quản lý lưu trú xuất nhập cảnh <Nơi liên hệ> Cục quản lý lưu trú xuất nhập cảnh Tokyo, TEL: 03-5363-3025

Khi ly hôn với vợ/chồng là người Nhật, có một số trường hợp cần thực hiện thủ tục tại Cục quản lý lưu trú xuất nhập cảnh, vì vậy vui lòng liên hệ đến Cục quản lý lưu trú xuất nhập cảnh.

*Để biết thêm chi tiết về thông báo và thay đổi sang tư cách cư trú khác, vui lòng liên hệ đến Sở quản lý lưu trú xuất nhập cảnh địa phương ở các địa phương hoặc Trung tâm thông tin tổng hợp về cư trú của người nước ngoài (TEL: 0570-013904/IP, liên hệ từ nước ngoài: 03-5796-7112/Ngày thường 8:30am – 5:15pm).

(5) Thẻ My Number

<Nơi liên hệ> Ban công tác công dân, TEL: 04-7167-1128

Tổng đài Mynumber thành phố Kashiwa TEL 04-7165-0178

Ngoài việc được sử dụng như Giấy chứng minh nhân dân thì thẻ My Number còn được sử dụng để đăng ký, giao dịch điện tử, v.v... bao gồm chứng minh điện tử do cơ sở tư nhân thực hiện.



[Để được cấp Thẻ My Number]

Những người muốn đăng ký thẻ My Number vui lòng nộp đơn xin cấp thẻ đến Cơ quan hệ thống thông tin chính quyền địa phương Nhật Bản qua đường bưu điện hoặc nộp trực tuyến. Sau khi đăng ký, Cơ quan cấp thẻ sẽ gửi một tờ thông báo về các thủ tục cần thiết cho việc cấp thẻ, vì vậy, khi nhận vui lòng hẹn trước thời gian nhận thẻ tại tổng đài thẻ Mynumber thành phố Kashiwa (TEL 04-7165-0178), sau đó mang theo giấy thông báo, giấy tờ tùy thân cần thiết và xác nhận bản thân đến địa điểm nhận đã hẹn (văn phòng thành phố v.v.)

*Vui lòng lưu ý cách thức thực hiện thủ tục sẽ khác nhau tùy vào người đăng ký là người đại diện được ủy quyền hay người đại diện theo pháp luật nhận.

*Có thể hẹn trước qua điện thoại 3 ngày trước ngày muốn nhận.

[Phí thủ tục] 800 yên, trường hợp xin cấp thẻ My Number thông qua đăng ký điện tử thì phí thủ tục là 1.000 yên (những người lần đầu tiên xin cấp thẻ được miễn phí phí thủ tục)

※ Nếu bạn yêu cầu cấp nhanh, phí là 1,800 yên, nếu bạn cũng sử dụng dịch vụ này cho các đơn đăng ký điện tử, phí là 2.000 yên. Để biết thêm thông tin về chế độ cấp nhanh, vui lòng liên hệ với ban thị dân.

(6) コンビニ交付

コンビニ交付とは、マイナンバーカード（マイナンバーカードと一体化した在留カードまたは永住者証明書である、特定在留カードまたは特別永住者証明書を含みます。）を使用して全国のコンビニエンスストア等に設置されているキオスク端末（マルチコピー機）から住民票の写し等の証明書を取得できるサービスです。

コンビニ交付なら、多言語対応（日本語、英語、中国語、韓国語、スペイン語、ポルトガル語）の端末を使って窓口手数料の半額で証明書を取得できます。

【使い方】

キオスク端末のカード置場にマイナンバーカードを置き、暗証番号（数字4桁）を入力してください。

※マイナンバーカードに利用者証明用電子証明書が登録されていないと手続きはできません。

【取得できる主な証明書】

- ①住民票の写し（個人・世帯全員のもの） 1通 150円
- ②印鑑登録証明書 1通 150円
- ③課税証明書 1通 150円
- ④非課税証明書 1通 150円
- ⑤所得証明書 1通 150円
- ⑥住民票記載事項証明書 1通 150円

【利用時間】

午前6時30分～午後11時

【利用できない日】

年末年始（12月29日～1月3日）及び年末年始に連続する土日、コンビニの臨時休業日、機器のメンテナンス日

(7) ^{いんかんとうろく}印鑑登録^{しんせい}の申請

登録できる印鑑は1人1個で、柏市に住民登録をしているかたに限ります。通称名や併記名の印鑑も、その通称名や併記名が住民票に記載されていれば登録できます。登録手数料は、300円です。

印鑑が登録されると、印鑑登録証（カード）が交付されます。この登録証は、印鑑登録証明書の発行を申請するときに必要となります。登録方法については、市民課までお問い合わせください。

※登録できないかた

15歳未満のかた、意思能力を有しないかた

※登録できない印鑑

- | | |
|-----------------------------|-----------------------|
| • ほかのかたが登録しているもの | • 氏名以外の事項を併せて表しているもの |
| • ゴム印や、材質・形状が変わりやすいもの | • 住民票の氏名にない文字を加えたもの |
| • 破損、摩滅しているもの（輪郭全体の3分の1以上） | • 動物の絵柄等を姓・名に加工したもの |
| • 印影の大きさが1辺の長さ8mmの正方形に収まるもの | • 動物の絵柄・図柄等を印影中に含めたもの |
| または、1辺の長さ25mmの正方形に収まらないもの | • 逆彫りのもの |

(6) Cấp giấy chứng nhận tại cửa hàng tiện lợi

Dịch vụ cấp thẻ tại cửa hàng tiện lợi cho phép bạn lấy các giấy tờ như bản sao giấy chứng nhận cư trú tại các ki-ốt (máy photocopy phức hợp) được lắp đặt tại các cửa hàng tiện lợi trên toàn quốc bằng thẻ My Number của bạn (thẻ ngoại kiều hoặc giấy chứng nhận vĩnh trú đã được tích hợp thẻ Mynumber, bao gồm thẻ trú trú đặc định hoặc giấy chứng nhận vĩnh trú đặc định).

Nếu bạn nhận tại cửa hàng tiện lợi, **bạn có thể nhận chứng chỉ với một nửa phí so với quầy** và có hỗ trợ nhiều ngôn ngữ (tiếng Nhật, tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Hàn, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha).

[Cách sử dụng]

Đặt thẻ My Number của bạn vào khe cắm thẻ trên máy KIOSK và nhập mã PIN (4 số).

※ Nếu bạn không đăng ký chứng thư điện tử xác thực người dùng trên thẻ My Number của mình thì sẽ không thể hoàn tất thủ tục

[Các thủ tục chính có thể lấy]

- ① Bản sao giấy chứng nhận cư trú (cho cá nhân và tất cả thành viên trong hộ gia đình) 150 yên/bản
- ② Giấy chứng nhận đăng ký con dấu 150 yên/bản
- ③ Giấy chứng nhận đóng thuế 150 yên/bản
- ④ Giấy chứng nhận miễn thuế 150 yên/bản
- ⑤ Giấy chứng minh thu nhập 150 yên/bản
- ⑥ Giấy chứng nhận mục ghi trong giấy cư trú 150 yên/ bản

[Giờ mở cửa]

6:30 am - 11:00 pm

[Ngày không thể sử dụng dịch vụ]

Ngày lễ tết cuối năm đầu năm mới (29/12 ~ 3/1) và thứ bảy, chủ nhật gần liền kỳ nghỉ lễ tết cuối năm đầu năm mới, ngày nghỉ của cửa hàng tiện lợi, ngày bảo trì thiết bị

(7) Đăng ký con dấu

Một người chỉ được đăng ký 1 con dấu và chỉ những người đang đăng ký cư trú tại thành phố Kashiwa mới được đăng ký con dấu. Đối với con dấu khắc tên thường gọi và tên đi kèm, nếu tên thường gọi và tên đi kèm được viết ở Thẻ cư trú thì có thể đăng ký con dấu mang các tên đó. Phí đăng ký là 300 yên.

Khi con dấu được đăng ký, bạn sẽ nhận được Chứng nhận đăng ký con dấu (dạng thẻ). Cần có Chứng nhận đăng ký này khi làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký con dấu. Vui lòng liên hệ đến Ban công tác công dân để biết thông tin chi tiết về phương pháp đăng ký.

*Những người không được đăng ký

Người chưa đủ 15 tuổi, người không thể bày tỏ suy nghĩ

*Con dấu không thể đăng ký

- Con dấu đã được một người khác đăng ký
- Con dấu có kết hợp các thông tin khác ngoài họ tên
- Con dấu cao su và con dấu có chất liệu, hình dạng dễ biến đổi
- Con dấu có thêm các ký tự không nằm trong họ tên đăng ký trên Giấy chứng nhận cư trú
- Con dấu bị mòn, hư hỏng (chiếm từ 1/3 trở lên trên toàn bộ đường viền)
- Con dấu có thêm hình vẽ động vật, v.v... trong họ, tên
- Con dấu có kích thước dấu đã đóng nhỏ hơn hình vuông có chiều dài 1 cạnh 8mm, hoặc con dấu có kích thước dấu đã đóng lớn hơn hình vuông có chiều dài cạnh 25 mm
- Con dấu có thiết kế hình vẽ động vật, hoa văn, v.v...
- Con dấu khắc ngược với quy định

(8) ^{いんかんとうろくしょうめいしょ}印鑑登録 ^{こうふ}証明書の交付

印鑑登録証明書は、公正証書の作成、不動産の登記、金銭貸借の保証などに使われる重要なものです。印鑑登録証明書を発行するには、事前に印鑑登録の申請が必要です。

窓口に来るかたの本人確認をするため、在留カードまたは運転免許証などの身分証明書と、印鑑登録証を持参してください。印鑑登録証明書を請求できる場所は、市役所市民課、沼南支所、各出張所、柏駅前行政サービスセンター、柏の葉サービスコーナーです。

代理人が申請する場合も、窓口に来たかたの本人確認をする免許証等と交付対象者の印鑑登録証が必要です。委任状などは不要です。手数料は 300 円です。

※（6）コンビニ交付では、手数料は 150 円です。

^{いんかんとうろく}印鑑登録や^{いんかんとうろくしょうめいしょ}印鑑登録 ^{とあさき}証明書 ^{とあさき}についてのお問い合わせ先】

市民課 TEL 04-7167-1128

(8) Cấp Giấy chứng nhận đăng ký con dấu

Giấy chứng nhận đăng ký con dấu là giấy tờ quan trọng được sử dụng để lập giấy tờ công chứng, đăng ký bất động sản, bảo lãnh khi vay tiền, v.v... Để cấp giấy chứng nhận đăng ký con dấu, cần phải hoàn tất đơn xin đăng ký con dấu trước.

Vui lòng mang theo giấy tờ tùy thân như Thẻ cư trú hoặc giấy phép lái xe, v.v... và Chứng nhận đăng ký con dấu để thực hiện xác nhận bản thân của người đến quầy làm thủ tục. Những nơi có thể yêu cầu Giấy chứng nhận đăng ký con dấu là Ban công tác công dân Văn phòng thành phố, chi nhánh Shonan, các văn phòng chi nhánh, Trung tâm dịch vụ hành chính Kashiwa Ekimae, quầy dịch vụ Kashiwanoha.

Trường hợp người đại diện thực hiện thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký con dấu, cần mang theo giấy phép lái xe, v.v... và Chứng nhận đăng ký con dấu của người cần công chứng để xác nhận bản thân của người đến quầy làm thủ tục. Không cần giấy ủy quyền, v.v... Phí thủ tục là 300 yên.

※ (6) Phí cấp tại cửa hàng tiện lợi là 150 yên

[Nơi liên hệ hỏi đáp về việc đăng ký con dấu và Giấy chứng nhận đăng ký con dấu]

Ban công tác công dân TEL: 04-7167-1128

5-2 国民健康保険・国民年金・税

(1) 国民健康保険 <お問い合わせ先> 保険年金課 TEL 04-7191-2594

次のようなときは、世帯主は14日以内に保険年金課窓口で届け出が必要です。保険証利用登録をしたマイナンバーカードや資格確認書は、保険に加入していることを示す重要な証明書です。医療機関で診療をうけるときは、必ず持参してください。忘れると、全額自己負担になりますので、注意してください。

こんなとき		用意するもの
		※個人番号カード（マイナンバーカード）または個人番号が確認できる書類の他、以下のそれぞれのものをご用意ください。
加入するとき	入国したとき	①入国したかた全員分の在留カードまたは特別永住者証明書 ②手続きをするかたのキャッシュカード（加入者本人の場合）
	柏市へ引っ越してきたとき	①引っ越しをしたかた全員分の在留カードまたは特別永住者証明書 ②手続きをするかたのキャッシュカード（加入者本人の場合） ※転入の届け出を済ませてから手続きしてください。
	職場の健康保険をやめたとき 	①届け出をするかたの在留カードまたは特別永住者証明書、 ②資格喪失日が退職日が明記された書類（健康保険の資格喪失証明書・退職証明書・離職票等） ③手続きをするかたのキャッシュカード（加入者本人の場合）
	子どもが生まれたとき	届け出をするかたの在留カードまたは特別永住者証明書 ※出生の届け出を済ませてから手続きしてください。
やめるとき	出国するとき	①出国をするかた全員分の在留カードまたは特別永住者証明書 ②出国をするかた全員分の国民健康保険の資格情報のお知らせ等（★）
	柏市から他の市町村へ引っ越しをするとき	①引っ越しをするかた全員分の在留カードまたは特別永住者証明書 ②引っ越しをするかた全員分の国民健康保険の資格情報のお知らせ等（★）
	職場の健康保険に入ったとき 	①届け出をするかたの在留カードまたは特別永住者証明書 ②職場の健康保険に入ったかた全員分の職場の健康保険の資格情報のお知らせ等（★）と国民健康保険の資格情報のお知らせ等（★）
	死亡したとき	①届け出をするかたの在留カードまたは特別永住者証明書 ②亡くなったかたの国民健康保険の資格情報のお知らせ等（★）
その他	住所・世帯主・氏名などが変わったとき	①届け出をするかたの在留カードまたは特別永住者証明書 ②国民健康保険の資格情報のお知らせ等（★） ※住民票の異動の届け出を済ませてから手続きしてください。
	国民健康保険の資格情報のお知らせ等（★）をなくしたとき 	届け出をするかたの在留カードまたは特別永住者証明書

（★）…資格情報のお知らせ（資格情報通知書），資格確認書

5 - 2 Bảo hiểm y tế quốc gia, Trợ cấp quốc gia, Thuế

(1) Bảo hiểm y tế quốc gia

<Nơi liên hệ> Ban bảo hiểm và trợ cấp quốc gia TEL: 04-7191-2594

Chủ hộ cần phải thông báo đến quầy tiếp nhận của Ban bảo hiểm và trợ cấp quốc gia trong vòng 14 ngày đối với các trường hợp sau đây. Thẻ mynumber đã đăng ký bảo hiểm và giấy chứng nhận đủ điều kiện là giấy chứng nhận quan trọng cho biết bạn đang tham gia bảo hiểm. Hãy luôn mang theo thẻ bảo hiểm khi thăm khám tại các cơ sở y tế. Lưu ý rằng nếu quên mang theo thẻ bảo hiểm, bạn sẽ phải chịu toàn bộ chi phí khám chữa bệnh.

Trường hợp		Giấy tờ cần thiết
		*Ngoài thẻ mã số cá nhân (thẻ My Number) hoặc giấy tờ có thể xác nhận mã số cá nhân, vui lòng chuẩn bị thêm các loại giấy tờ sau trong từng trường hợp cụ thể dưới đây.
Khi tham gia bảo hiểm	Khi nhập cảnh Nhật Bản	① Thẻ cư trú hoặc Giấy chứng nhận thường trú đặc biệt của tất cả những người nhập cảnh Nhật Bản ② Thẻ ngân hàng của người làm thủ tục (trường hợp người chính chủ tham gia)
	Khi chuyển đến thành phố Kashiwa	① Thẻ cư trú hoặc Giấy chứng nhận thường trú đặc biệt của tất cả những người chuyển đến ② Thẻ ngân hàng của người làm thủ tục (trường hợp người chính chủ tham gia) *Vui lòng thực hiện thủ tục sau khi hoàn tất thông báo chuyển đến.
	Khi chấm dứt bảo hiểm y tế ở nơi làm việc 	① Thẻ cư trú hoặc Giấy chứng nhận thường trú đặc biệt của người thông báo ② Các giấy tờ ghi rõ ngày mất tư cách bảo hiểm hoặc ngày nghỉ hưu (giấy chứng nhận mất tư cách bảo hiểm y tế, giấy chứng nhận thôi việc, giấy báo thôi việc, v.v...) ③ Thẻ ngân hàng của người làm thủ tục (trường hợp người chính chủ tham gia)
	Khi sinh con	Thẻ cư trú hoặc Giấy chứng nhận thường trú đặc biệt của người thông báo *Vui lòng thực hiện thủ tục sau khi hoàn tất thông báo sinh con.
Khi chấm dứt bảo hiểm	Khi xuất cảnh Nhật Bản	① Thẻ cư trú hoặc Giấy chứng nhận thường trú đặc biệt của tất cả những người xuất cảnh Nhật Bản ② Thông báo về thông tin đủ điều kiện tham gia Bảo hiểm Y tế Quốc gia của tất cả những người xuất cảnh Nhật Bản (★)
	Khi chuyển từ thành phố Kashiwa đến các thành phố, thị trấn, làng xã khác	① Thẻ cư trú hoặc Giấy chứng nhận thường trú đặc biệt của tất cả những người chuyển đi ② Thông báo về thông tin đủ điều kiện tham gia Bảo hiểm Y tế Quốc gia của tất cả những người chuyển đi (★)
	Khi tham gia bảo hiểm y tế ở nơi làm việc 	① Thẻ cư trú hoặc Giấy chứng nhận thường trú đặc biệt của người thông báo ② Thông báo về thông tin đủ điều kiện tham gia Bảo hiểm Y tế (★) và Thông báo về thông tin đủ điều kiện tham gia Bảo hiểm Y tế Quốc gia (★) của tất cả những người tham gia bảo hiểm y tế tại nơi làm việc
	Khi qua đời	① Thẻ cư trú hoặc Giấy chứng nhận thường trú đặc biệt của người thông báo ② Thông báo về thông tin đủ điều kiện tham gia Bảo hiểm Y tế Quốc gia của người qua đời (★)
Khác	Khi thay đổi địa chỉ, chủ hộ, họ tên, v.v...	① Thẻ cư trú hoặc Giấy chứng nhận thường trú đặc biệt của người thông báo ② Thông báo về thông tin đủ điều kiện tham gia Bảo hiểm Y tế Quốc gia (★) *Vui lòng thực hiện thủ tục sau khi hoàn tất thông báo thay đổi Giấy chứng nhận cư trú.
	Khi mất thông báo về thông tin đủ điều kiện tham gia Bảo hiểm Y tế Quốc gia (★) 	Thẻ cư trú hoặc Giấy chứng nhận thường trú đặc biệt của người thông báo

(★) ...thông báo về thông tin đủ điều kiện (thông báo thông tin về tư cách tham gia bảo hiểm), bản xác nhận tư cách

(2) 後期高齢者医療制度 こうき こうれいしゃいりよう せいど <お問い合わせ先> 保険年金課 ほけん ねんきん か TEL 04-7191-2594

75 歳以上のかたと 65 歳以上で一定の身体障害などをお持ちのかたが加入します。職場の健康保険や共済組合などに加入していたかたも、75 歳になると後期高齢者医療制度の被保険者となります。

【こんなときは加入の手続きが必要です】

県外から転入したとき、65 歳～74 歳のかたで一定の障害があり、後期高齢者医療制度に加入しようとするとき

(3) 国民年金 こくみんねんきん <お問い合わせ先> 国民年金室 こくみんねんきんしつ TEL 04-7167-1130

高齢になったり、病気やけがで体が不自由になる、あるいは死亡されたときに支給されるお金です。日本国内に住んでいる、20 歳以上 60 歳未満のかたは、皆、加入しなければなりません。

ただし、すでにお勤め先で厚生年金に加入しているかたを除きます。

なお、老齢の年金は、原則、65 歳から受け取れます。

国民年金の受給条件 こくみんねんきん じゅきゆうじょうけん

保険料を 120 か月分（10 年間）納付又は免除されていることが受給の条件です。

ただし、永住権を取得されたかたや日本に帰化したかたは、受給に必要な納付や免除の期間に特例があります。

また、日本と社会保障協定を締結している国については、それぞれの国で年金納付月数を合算して受給条件を満たせば、それぞれの国で年金を受け取れます。

詳しくは、松戸年金事務所（TEL 047-345-5517）へお問い合わせください。

(4) 税金 ぜいきん

日本では、個人の所得に対し、国税（所得税）と地方税（個人市・県民税）の 2 つの税金がかかります。その他、タバコやお酒などにあらかじめかけられている税金、間接税があります。物品の購入やサービスを受ける際には、間接税として、消費税がかかります。

■国税(所得税) こくぜい しょとくぜい

1 月 1 日から 12 月 31 日までの期間の個人の所得に課せられます。外国人労働者であっても、日本の居住者（1 年以上日本に住所を有するかた）とみなされれば、同様の税金を支払わなくてはなりません。確定申告の写しや源泉徴収票は、在留資格の更新または変更のときなどに必要になる場合がありますので、大切に保管してください。確定申告や源泉徴収票については、柏税務署へお問い合わせください。

【お問い合わせ先】 柏税務署 TEL 04-7146-2321

【場所】 あけぼの 2-1-30

(2) Chế độ bảo hiểm y tế cho người cao tuổi giai đoạn sau

<Nơi liên hệ> Ban bảo hiểm và trợ cấp quốc gia TEL: 04-7191-2594

Những người từ 75 tuổi trở lên và người bị khiếm khuyết về cơ thể từ 65 tuổi trở lên, v.v... sẽ được tham gia chế độ bảo hiểm này. Những người đang tham gia bảo hiểm y tế ở nơi làm việc hoặc chế độ Hưu trí tương trợ, v.v..., khi đến 75 tuổi cũng sẽ thuộc đối tượng được bảo hiểm của chế độ bảo hiểm y tế cho người cao tuổi giai đoạn sau.

[Trường hợp cần thực hiện thủ tục tham gia chế độ này]

Người chuyển đến từ một tỉnh khác, trong độ tuổi từ 65 ~ 74 tuổi và có một số khuyết tật nhất định, hãy đăng ký tham gia chế độ bảo hiểm y tế cho người cao tuổi giai đoạn sau.

(3) Trợ cấp quốc gia

<Nơi liên hệ> Phòng lương hưu quốc gia TEL: 04-7167-1130

Trợ cấp quốc gia là khoản tiền trợ cấp khi bạn về già, bị khuyết tật trên cơ thể do bị bệnh hoặc bị thương, hoặc khi qua đời.

Tất cả những người sống tại Nhật Bản, trong độ tuổi từ 20 đến dưới 60 đều phải tham gia.

Tuy nhiên, những người trước đó đã tham gia chế độ Hưu trí phúc lợi ở nơi làm việc thì không bắt buộc phải tham gia.

Ngoài ra, đối với trợ cấp người cao tuổi, về nguyên tắc, người tham gia có thể nhận trợ cấp từ 65 tuổi.

[Điều kiện được nhận trợ cấp lương hưu quốc gia]

Người đã đóng phí bảo hiểm phí trong 120 tháng (10 năm) hoặc được miễn trừ phí bảo hiểm là người đủ điều kiện để được nhận trợ cấp.

Tuy nhiên, đối với những người nhận được quyền thường trú và người nhập quốc tịch Nhật Bản, có trường hợp được đặc biệt về thời gian miễn giảm và những điều kiện cần đóng.

Đối với các quốc gia có ký Thỏa thuận an sinh xã hội với Nhật Bản, nếu tổng số tháng đóng trợ cấp tại quốc gia đó thỏa mãn điều kiện nhận trợ cấp, người tham gia sẽ được hưởng trợ cấp quốc gia tại quốc gia tương ứng.

Mọi chi tiết vui lòng liên hệ đến Văn phòng trợ cấp quốc gia Matsudo (TEL: 047-345-5517).

(4) Thuế

Tại Nhật Bản, có 2 loại thuế được tính dựa trên thu nhập của cá nhân là thuế quốc gia (thuế thu nhập) và thuế địa phương (thuế cá nhân đóng cho thành phố và thuế tỉnh).

Ngoài ra, còn có thuế gián tiếp và thuế được tính trước trong thuốc lá và rượu, v.v.... Khi mua hàng hoặc sử dụng một dịch vụ, bạn sẽ phải chịu thuế tiêu dùng được xem như là hình thức của thuế gián tiếp.

■ Thuế quốc gia (thuế thu nhập)

Thuế quốc gia sẽ được tính dựa trên thu nhập cá nhân trong khoảng thời gian từ ngày 1/1 đến 31/12. Đối với người lao động nước ngoài, trường hợp được công nhận là người cư trú tại Nhật Bản (những người có địa chỉ sinh sống tại Nhật từ 1 năm trở lên) thì cũng phải đóng các loại thuế tương tự.

Bản sao của Tờ kê khai thuế thu nhập và Phiếu khấu trừ thuế tại nguồn rất cần thiết khi gia hạn hoặc thay đổi tư cách cư trú, v.v... vì vậy, vui lòng cất giữ cẩn thận. Để biết thêm chi tiết về Tờ kê khai thuế thu nhập và Phiếu khấu trừ thuế tại nguồn, vui lòng liên hệ Văn phòng thuế Kashiwa.

[Nơi liên hệ] Văn phòng thuế Kashiwa TEL: 04-7146-2321

[Địa chỉ] 2-1-30 Akebono

■^{ちほうぜい}地方税（^{こじん しみんぜい}個人市民税・^{けんみんぜい}県民税、^{こてい しさんぜい}固定資産税・^{とし けいかくぜい}都市計画税）

個人市民税・県民税は、1月1日現在の居住地で前年の所得額に対して課税されます。給与所得者の場合は、所得税と同じく会社・雇用主が毎月の給与から差引いて（特別徴収）、本人に代わって納めることとなります。また、公的年金を有する65歳以上のかたは、年金所得に係る税額を原則として公的年金からの引き落とし（特別徴収）によるものとされています。それ以外のかたは、市役所に直接納めることとなります。金額は、前年中の所得を基準に計算した金額と定額で負担する金額の合計です。

また、土地や家屋などを所有しているかたには固定資産税が、さらに市街化区域内に土地や家屋を所有しているかたには都市計画税がかかります。

【^とお問い合わせ先^あ】

個人市民税・県民税については

市民税課 TEL 04-7167-1124

固定資産税・都市計画税については

資産税課 TEL 04-7167-1125



■ **Thuế địa phương (thuế cá nhân đóng cho thành phố và thuế tỉnh, thuế tài sản cố định, thuế phát triển quy hoạch thành phố)**

Thuế cá nhân đóng cho thành phố và thuế tỉnh được tính dựa trên khoản thu nhập của năm trước kể từ ngày 1 tháng 1 tại nơi cư trú. Trong trường hợp là người đi làm có thu nhập, thì công ty hoặc người sử dụng lao động sẽ trừ vào tiền lương hàng tháng (thu thuế đặc biệt) và nộp thay cho họ tương tự như thuế thu nhập. Ngoài ra, đối với những người từ 65 tuổi trở lên có tiền hưu trí công, về nguyên tắc, tiền thuế liên quan đến thu nhập lương hưu sẽ được thu bằng cách trừ vào tiền hưu trí công (thu thuế đặc biệt). Những người không thuộc nhóm đối tượng trên sẽ phải nộp trực tiếp tại Văn phòng thành phố. Số tiền này là tổng số tiền phải chi trả từ khoản tiền được tính dựa trên thu nhập trong năm trước và khoản tiền cố định.

Ngoài ra, đối với những người sở hữu đất đai, nhà cửa, v.v..., thì phải chịu thuế tài sản cố định, những người sở hữu đất đai và nhà cửa trong khu vực đô thị hoá sẽ phải chịu thuế quy hoạch phát triển thành phố.

[Nơi liên hệ]

Đối với thuế cá nhân đóng cho thành phố và thuế tỉnh:

Ban thuế thị dân TEL: 04-7167-1124

Đối với thuế tài sản cố định và thuế quy hoạch phát triển đô thị:

Ban thuế tài sản TEL: 04-7167-1125



5-3 子育て

(1) 子育て情報 <お問い合わせ先> こども政策課 TEL 04-7170-2692



子育てサイト「はぐはぐ柏」(<http://www.city.kashiwa.lg.jp/living/haguhagu/index.html>)や、各近隣センターや児童センターなどで配布する「かしわこそだてハンドブック」で、子育てに関する情報を提供しています。「かしわこそだてハンドブック」には、外国語版(英語・中国語・韓国語)もあります。

(2) 妊娠したら



■ 妊娠届出書・母子健康手帳

<お問い合わせ先> こども部母子保健課 TEL 04-7167-1257

妊娠したら「妊娠届出書」を提出してください。「母子健康手帳」は、妊産婦や乳幼児の健康診査・予防接種を受ける際に必要です。医療機関に行き、出産予定日がわかったら、早めに受け取りましょう。

【申し込み】

マイナンバーカードなど、身分のわかるものを持って、柏市妊娠子育て相談窓口(T e t o t e 2 階, ウェルネス柏3階母子保健課, 柏市役所別館3階, 沼南庁舎1階)へ必ずWeb 予約の上, お越しください。

■ 妊婦一般健康診査(妊婦健診)

<お問い合わせ先> こども部母子保健課 TEL 04-7167-1257

妊娠中は、月数に応じて定期的に健康診査を受け、身体の状態を確かめましょう。この健診を指定医療機関で受ける場合、14 回分の健診費用(一定の範囲内)が助成されます。受診票(母子健康手帳別冊)は、母子健康手帳と一緒に渡しています。

■ 出産育児一時金 <お問い合わせ先> 保険年金課 TEL 04-7191-2594

国民健康保険の加入者が出産したときに、子ども1人につき、50万円が支給されます(妊娠12週以上流産・死産の場合も含む)。原則、子どもを産む病院へ申請します。

■ 妊婦歯科健康診査 <お問い合わせ先> こども部母子保健課 TEL 04-7167-1257

妊娠期は食事内容やホルモンバランスの変化から、歯科疾患に罹患しやすい時期ですので、歯科健診を受け、お口の健康状態を確認しておきましょう。この健診を指定医療機関で受ける場合、無料で受けることができます。受診票(母子健康手帳別冊)は、母子健康手帳と一緒に渡しています。

5 - 3 Nuôi dạy trẻ

(1) Thông tin nuôi dạy trẻ <Nơi liên hệ> Ban đối sách trẻ em TEL: 04-7170-2692



Trang web nuôi dạy trẻ "Haguhagu Kashiwa" (<http://www.city.kashiwa.lg.jp/living/haguhagu/index.html>) và "sổ tay Kashiwa kodate" được phát tại mỗi trung tâm khu phố và trung tâm trẻ em cung cấp thông tin về nuôi dạy trẻ. "Cẩm nang Kashiwa Kosodate" có cả phiên bản tiếng nước ngoài (tiếng Anh, tiếng Trung và tiếng Hàn).

(2) Trường hợp đang mang thai



■ Giấy thông báo mang thai và Sổ Theo dõi sức khỏe Bà mẹ và Trẻ em

<Nơi liên hệ> Phòng bảo hiểm mẹ và bé bộ phận trẻ em TEL: 04-7167-1257

Nếu bạn có thai, hãy nộp "Giấy thông báo mang thai". "Sổ Theo dõi sức khỏe Bà mẹ và Trẻ em" rất cần thiết khi kiểm tra sức khỏe và tiêm chủng dự phòng cho phụ nữ mang thai và trẻ sơ sinh. Vì vậy, hãy nhận sổ sớm nhất sau khi biết ngày dự sinh ở bệnh viện.

[Cách đăng ký]

Hãy đảm bảo đặt chỗ trước sau đó mang theo thẻ Mynumber hoặc giấy tờ tùy thân và đi đến quầy tư vấn mang thai chăm trẻ thành phố Kashiwa (Tầng 2 Tetote, phòng sức khỏe mẹ và bé tầng 3 toà nhà Wellness Kashiwa, Tầng 3 toà thị chính Kashiwa, Tầng 1 Chi nhánh Shonan).

■ Kiểm tra sức khỏe định kỳ cho thai phụ (kiểm tra sức khỏe thai sản)

<Nơi liên hệ> Phòng bảo hiểm mẹ và bé bộ phận trẻ em TEL: 04-7167-1257

Trong quá trình mang thai, hãy kiểm tra sức khỏe định kỳ theo từng tháng mang thai và kiểm tra tình trạng sức khỏe. Trường hợp kiểm tra sức khỏe tại cơ sở y tế chỉ định thì thai phụ sẽ được trợ cấp chi phí kiểm tra sức khỏe trong 14 lần (trong phạm vi nhất định). Phiếu hỗ trợ cho phụ nữ mang thai (Phiếu riêng biệt với Sổ Theo dõi sức khỏe Bà mẹ và Trẻ em) sẽ được cấp cùng với Sổ Theo dõi sức khỏe Bà mẹ và Trẻ em.

■ Tiền trợ cấp sinh con và nuôi con một lần

<Nơi liên hệ> Ban bảo hiểm và trợ cấp quốc gia TEL: 04-7191-2594

Khi người tham gia bảo hiểm y tế quốc gia sinh con, sẽ nhận được trợ cấp 500.000 yên cho mỗi 1 trẻ (bao gồm trường hợp sảy thai, thai chết lưu khi thai từ 12 tuần trở lên). Theo nguyên tắc, thai phụ cần làm đơn yêu cầu gửi đến bệnh viện sinh con.

■ Khám sức khỏe răng miệng cho phụ nữ mang thai

<Liên hệ> Phòng bảo hiểm mẹ và bé bộ phận trẻ em TEL 04-7167-1257

Trong thời kỳ mang thai, những thay đổi về chế độ ăn uống và cân bằng hormon khiến bạn dễ mắc các bệnh về răng miệng, vì vậy hãy nhớ khám răng để kiểm tra sức khỏe răng miệng. Nếu thực hiện kiểm tra răng miệng tại cơ sở y tế chỉ định, bạn sẽ được khám miễn phí. Phiếu khám (tập tài liệu đính kèm sổ tay sức khỏe mẹ và bé) sẽ được trao cùng với sổ tay mẹ và bé.

(3) 赤ちゃんが生まれたら



■ 出生届 <お問い合わせ先> 市民課 TEL 04-7167-1128

日本国内で出産をしたら、生まれた日から 14 日以内に市役所の市民課等に出生届を提出します。出生証明書、母子健康手帳、父母の在留カードまたはパスポートを持参してください。

また、外国人夫婦の場合は婚姻している証明も持参してください。なお、父又は母が日本人で、海外で出産した場合には、国籍留保の手続きが必要となる場合がありますので、市民課にお問い合わせください。

■ 在日公館への報告

子どもが生まれた報告を在日公館に行う必要があります。申請にあたっての必要な書類は事前に各大使館に確認してください。

■ 在留資格の取得の許可申請

<お問い合わせ先> 東京出入国在留管理局 TEL 03-5363-3025

外国人として日本で出生したかたは、その事由が生じた日から 60 日間是在留資格なしにそのまま日本に在留することができます。しかし、その期間内に出国せずに、その後も日本に在留しようとするときは、その事由が生じてから 30 日以内に在留資格の取得を申請しなければなりません。

必要書類については、各地方出入国在留管理官署または外国人在留総合インフォメーションセンター（TEL 0570-013904/IP、海外:03-5796-7112/平日午前 8 時 30 分～午後 5 時 15 分）へお問い合わせください。

(4) 出生届を出したあとの手続き

■ 乳児一般健康診査（乳児健診）

<お問い合わせ先> こども部母子保健課 TEL 04-7167-1257

赤ちゃんの発育・発達状況などを確かめるために、定期健康診査を受けましょう。指定の医療機関で受診する場合、生後 3～6 カ月の間に 1 回、9～11 カ月の間に 1 回、健診費用（一定の範囲内）が助成されます。

該当するかたには、母子健康手帳を交付する際に受診票（母子健康手帳別冊）を渡しています。

(3) Khi sinh em bé



■ Giấy khai sinh

<Nơi liên hệ> Ban công tác công dân TEL:04-7167-1128

Trong trường hợp sinh con tại Nhật Bản, vui lòng nộp giấy khai sinh tại Ban công tác công dân, v.v... của Văn phòng thành phố trong vòng 14 ngày kể từ ngày sinh em bé. Vui lòng mang theo Giấy chứng sinh, Sổ Theo dõi sức khỏe Bà mẹ và Trẻ em, thẻ lưu trú của bố mẹ bé hoặc hộ chiếu.

Ngoài ra, trường hợp vợ/chồng là người nước ngoài, vui lòng mang kèm theo giấy chứng nhận kết hôn. Bên cạnh đó, nếu ba hoặc mẹ là người Nhật Bản và sinh con tại nước ngoài, cần làm thủ tục bảo lưu quốc tịch, vì vậy vui lòng liên hệ với Ban công tác công dân.

■ Thông báo đến Đại sứ quán tại Nhật Bản

Cần phải thông báo đến Đại sứ quán Nhật Bản sau khi sinh con. Vui lòng xác nhận trước với Đại sứ quán để biết các loại giấy tờ cần thiết khi thông báo.

■ Đăng ký xin cấp tư cách lưu trú

<Nơi liên hệ> Cục quản lý lưu trú xuất nhập cảnh Tokyo TEL: 03-5363-3025

Người nước ngoài sinh con tại Nhật Bản sẽ được lưu trú tại Nhật trong khoảng 60 ngày kể từ ngày sinh con mà không cần tư cách lưu trú. Tuy nhiên, nếu không rời khỏi Nhật Bản trong khoảng thời gian này và sau đó muốn ở lại Nhật Bản, cần phải nộp đơn xin cấp tư cách lưu trú trong vòng 30 ngày kể từ ngày sinh con.

Để biết thêm thông tin chi tiết về các loại giấy tờ cần thiết, vui lòng liên hệ với Sở quản lý lưu trú xuất nhập cảnh địa phương hoặc Trung tâm thông tin tổng hợp về cư trú của người nước ngoài (TEL: 0570-013904/IP, liên hệ từ nước ngoài: 03-5796-7112/Ngày thường: 8:30 am ~ 5:15 pm)

(4) Các thủ tục sau khi nộp giấy khai sinh

■ Kiểm tra sức khỏe định kỳ cho trẻ sơ sinh (kiểm tra sức khỏe cho trẻ sơ sinh)

<Nơi liên hệ> Phòng bảo hiểm mẹ và bé bộ phận trẻ em TEL: 04-7167-1257

Hãy kiểm tra sức khỏe định kỳ của trẻ sơ sinh để xác nhận tình trạng phát triển, tăng trưởng, v.v... của trẻ. Trường hợp trẻ khám tại cơ sở y tế được chỉ định, thì sẽ được hỗ trợ chi phí kiểm tra sức khỏe (trong giới hạn nhất định) 1 lần vào tháng thứ 3 ~ thứ 6 và 1 lần vào tháng thứ 9 ~ tháng 11 sau khi sinh.

Phiếu hỗ trợ cho phụ nữ mang thai (Phiếu riêng biệt với Sổ Theo dõi sức khỏe Bà mẹ và Trẻ em) sẽ được cấp cùng với Sổ Theo dõi sức khỏe Bà mẹ và Trẻ em cho những người thuộc đối tượng hỗ trợ.

■^{よぼう せつしゅ}予防接種^{と あ}＜お問い合わせ先＞^{さき}健康増進課^{けんこうぞうしん か} TEL 04-7128-8166

赤ちゃんのお誕生日翌月に「予防接種ノート」を郵送します。お子さんが予防接種を受ける時に必要です。公費で受けられる予防接種の種類は5種混合(ジフテリア・百日咳・破傷風・ポリオ・ヒブ)、BCG、小児用肺炎球菌、B型肝炎、麻しん風しん混合(MR)、水痘、日本脳炎、ヒトパピローマウイルス感染症、ロタウイルスです。接種を希望されるかたは、かかりつけ医を決めて事前に医療機関に連絡の上、「予防接種ノート」と「母子健康手帳」を持参してください。接種の時期・対象年齢等は、「予防接種ノート」をご覧ください。

■^{さい}1歳6か月児健康診査^{げつ じ けんこう しんさ}＜お問い合わせ先＞^{と あ}こども部母子保健課^{さき} TEL 04-7167-1257



満1歳6か月の幼児の心身の発育・発達などの健康状態を確かめ、育児・食事・歯科などの相談を行います。対象者には個人通知します。また、健診会場において絵本を通した子育て支援事業「ブックスタート」を行います。日程などは市のホームページ (<https://www.city.kashiwa.lg.jp/chikihoken/haguhagu/navi/iryokenko/shindan/1sai.html>) をご覧ください。

■^{さい じ けんこう しんさ}3歳児健康診査^{と あ}＜お問い合わせ先＞^{さき}こども部母子保健課^{ぶ ぼ し ほけん か} TEL 04-7167-1257



満3歳6か月の幼児の心身の発育・発達などの健康状態を確かめ、育児・食事・歯科などの相談を行います。対象者には個人通知します。日程などは市のホームページ (<https://www.city.kashiwa.lg.jp/chikihoken/haguhagu/navi/iryokenko/shindan/3sai.html>) をご覧ください。

■^{じどう てあて}児童手当^{と あ}＜お問い合わせ先＞^{さき}こども福祉課^{ふくしか} TEL 04-7128-9923

日本国内に居住している高校3年生までの子どもを養育しているかたに支給されます。

【^{しきゅうがく}支給額】

3歳未満は月額15,000円。3歳～高校生は10,000円（第3子以降は30,000円）。

【^{しきゅう じき}支給時期】2月・4月・6月・8月・10月・12月の年6回

【^{しんせいほうほう}申請方法】

養育者名義の預金通帳、養育者の健康保険の資格確認書等、在留カードを持って、こども福祉課または沼南支所、各出張所へ。詳しくはお問い合わせください。

※児童手当は申請をした月の翌月から計算され、さかのぼって請求はできません。

※転入・出生の場合はその翌日から15日以内に申請してください。また、届け出の内容によっては、出張所でお受けできない場合があります。

※受給中のかたで、住所・養育児童数など申請内容に変更があった場合は、必ず連絡してください。

■ Tiêm chủng dự phòng

<Nơi liên hệ> Phòng xúc tiến sức khỏe TEL 04-7128-8166

“Phiếu tiêm chủng” sẽ được gửi qua đường bưu điện vào tháng sau sinh nhật của bé. Sổ tay này rất quan trọng khi tiêm chủng dự phòng cho trẻ. Các loại tiêm chủng dự phòng được chi trả bằng chi phí công bao gồm vaccin 5 trong 1 (bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, Hib), BCG, Hib, nhiễm trùng do phế cầu khuẩn ở trẻ em, viêm gan B, vaccin phối hợp sởi – rubella (MR), thủy đậu, viêm não Nhật Bản, nhiễm trùng virus papilloma ở người, virus Rota. Những người muốn tiêm chủng, vui lòng liên hệ trước với cơ sở y tế và mang theo “Sổ Theo dõi sức khỏe Bà mẹ và Trẻ em”, “sổ tiêm phòng”. Vui lòng tham khảo thông tin về thời gian và độ tuổi tiêm chủng, v.v... bên trong Sổ tay tiêm chủng dự phòng.

■ Kiểm tra sức khỏe cho trẻ 18 tháng tuổi

<Nơi liên hệ> Phòng bảo hiểm mẹ và bé bộ phận trẻ em TEL: 04-7167-1257



Tiến hành kiểm tra tình trạng sức khỏe như sự phát triển, tăng trưởng, v.v... về tinh thần và thể chất ở giai đoạn đầu cho trẻ sơ sinh 18 tháng tuổi và trao đổi tư vấn về vấn đề nuôi dạy, chế độ ăn uống và chăm sóc răng miệng, v.v... của trẻ. Chúng tôi sẽ thông báo riêng cho từng đối tượng.

Ngoài ra, thành phố còn triển khai dự án hỗ trợ nuôi dạy trẻ “Bookstart” thông qua những quyển truyện tranh được đặt tại các địa điểm kiểm tra sức khỏe. Vui lòng truy cập trang chủ thành phố (<https://www.city.kashiwa.lg.jp/chikihoken/haguhagu/navi/iryokenko/shindan/1sai.html>) để biết thêm thông tin chi tiết về lịch trình, v.v...

■ Khám sức khỏe cho trẻ 3 tuổi

<Nơi liên hệ> Phòng bảo hiểm mẹ và bé bộ phận trẻ em TEL 04-7167-1257



Chúng tôi sẽ tiến hành kiểm tra sự phát triển về thể chất và tinh thần của trẻ từ 3 tuổi 6 tháng, đồng thời tư vấn về chăm sóc trẻ em, chế độ ăn uống, khám răng miệng v.v.

Thông báo sẽ được gửi đến những đối tượng đủ điều kiện. Xem trang chủ của thành phố để biết lịch trình. (<https://www.city.kashiwa.lg.jp/chikihoken/haguhagu/navi/iryokenko/shindan/3sai.html>)

■ Trợ cấp nhi đồng <Nơi liên hệ> Ban Phúc lợi Trẻ em TEL: 04-7128-9923

Những người đang cư trú tại thành phố và đang nuôi dạy trẻ em là học sinh năm 3 của trường trung học phổ thông hoặc trẻ nhỏ hơn sẽ được nhận trợ cấp nhi đồng.

[Số tiền hỗ trợ]

Trẻ dưới 3 tuổi được hỗ trợ 15.000 yên hàng tháng. Trẻ từ 3 tuổi ~ trung học phổ thông được hỗ trợ 10.000 yên (từ trẻ thứ 3 trở đi 30.000 yên).

[Thời gian chi trả] 6 lần/năm vào tháng 2, tháng 4, tháng 6, tháng 8, tháng 10, tháng 12

[Cách thức đăng ký]

Vui lòng mang theo sổ tiết kiệm mang tên người nuôi dưỡng, phiếu xác nhận tư cách bảo hiểm, thẻ ngoại kiều của người nuôi dưỡng đến Ban Phúc lợi Trẻ em hoặc chi nhánh Shonan, hoặc các văn phòng chi nhánh để đăng ký nhận trợ cấp. Vui lòng liên hệ với chúng tôi để biết thêm chi tiết.

*Trợ cấp nhi đồng được tính từ tháng kế tiếp của tháng đăng ký, và không thể yêu cầu hủy đăng ký.

*Vui lòng đăng ký trong vòng 15 ngày kể từ sau ngày chuyển đến hoặc sinh con. Tùy thuộc vào nội dung của đơn đăng ký mà có trường hợp chúng tôi không tiếp nhận các đơn đăng ký tại văn phòng chi nhánh.

*Đối với những người đang nhận trợ cấp, vui lòng liên hệ trong trường hợp thay đổi nội dung đăng ký như địa chỉ nơi ở, số trẻ được nuôi dưỡng, v.v...

■^こ子ども^{いりょうひ じょせい せいど}医療費助成制度 ^{と あ さき}＜お問い合わせ先＞^{ふくしか}こども福祉課 TEL 04-7128-9923

子どもにかかる医療費の負担を軽減するため、医療費を助成しています。助成を受けるには、事前に「医療費助成受給券」の交付申請が必要です。

【^{たいしょう}対象】

入院・通院＝0歳～高校3年生相当の年齢の子ども

（※婚姻している場合を除く）

【^{じょせいないよう}助成内容】

健康保険適用分の医療費（医科・歯科・調剤等）や入院中の食事療養費標準負担額の一部が助成されます。

【^{じこ ふたん がく}自己負担額】

通院＝1回 300円または無料

調剤＝無料

入院＝1日 300円または無料

【^{もう こ}申し込み】

子ども医療費助成受給券の交付申請は、子どもの健康保険の加入情報が分かるもの（資格確認書等）を持って、こども福祉課・沼南支所福祉担当・柏駅前行政サービスセンター・出張所で申請してください。詳しくはお問い合わせください。



■ Chế độ hỗ trợ chi phí y tế cho trẻ em

<Nơi liên hệ> Ban Phúc lợi Trẻ em TEL: 04-7128-9923

Thành phố thiết lập chế độ hỗ trợ chi phí y tế nhằm giúp giảm nhẹ gánh nặng về chi phí y tế cho trẻ em. Để nhận được trợ cấp, bạn cần phải đăng ký xin cấp trước “Phiếu nhận trợ cấp chi phí y tế”.

[Đối tượng]

Nhập viện, điều trị ngoại trú: Trẻ từ 0 tuổi ~ trẻ có độ tuổi tương đương học sinh năm 3 của trường trung học cơ sở.

(※ Trừ trường hợp đã kết hôn)

[Nội dung trợ cấp]

Được hỗ trợ một phần chi phí y tế của phần áp dụng bảo hiểm y tế (các khoa khám chữa bệnh, nha khoa và các loại thuốc, v.v...) và khoản chi phí ăn uống tự chi trả khi nhập viện.



[Khoản tiền tự chi trả]

Đi khám bệnh: 1 lần 300 yên hoặc miễn phí, Thuốc: miễn phí, Nhập viện: 1 ngày 300 yên hoặc miễn phí.

[Đăng ký]

Vui lòng mang theo giấy tờ chứng minh thông tin đăng ký bảo hiểm y tế (chẳng hạn như giấy chứng nhận đủ điều kiện) của trẻ để xin giấy chứng nhận trợ cấp chi phí y tế cho trẻ em tại bộ phận phúc lợi trẻ em, bộ phận phúc lợi văn phòng chi nhánh Shonan, trung tâm dịch vụ hành chính Kashiwa Ekimae hoặc các văn phòng chi nhánh. Vui lòng liên hệ với chúng tôi để biết thêm thông tin chi tiết.

5-4 ^{きょういく}教育

日本の学校、認定こども園、幼稚園、保育所などは、4月から始まります。認定こども園と保育所は0～5歳児が対象、幼稚園は3～5歳児が対象で、受け入れ可能な歳児は施設によって異なります。小学校は6年、中学校・高校は3年、大学は4年制です。

小学校へは満6歳、中学校へは満12歳になった後の4月に入学します。なお、外国人は、日本の学校に就学する義務はありませんが、希望する場合は、入学することができます。その場合、原則として、年齢相当の学年に入学することとなります。



(1) ^{にんてい}認定こども園・^{えん}保育園などへの^{にゅうえん}入園

＜お問い合わせ先＞^{さき}保育運営課 TEL 04-7167-1137

保護者等が、就労などにより昼間家庭で子どもを養育できない場合、保護者に代わって保育するものです。保育施設には公立と私立の他、認定こども園、小規模認可保育などがあります。詳しくは、保育園等利用申込みのご案内をご覧ください。

^{もうしこみほうほう}【申込方法】

申請書一式の他に、保護者の就労証明書など家庭保育できない理由の書類等を用意して、各月締切日までに市役所保育運営課へ（第一希望が認定こども園の場合は直接申し込み）。

(2) ^{ようちえん}幼稚園への^{にゅうえん}入園

前年の9月1日以降に願書を配布し、随時受付を開始します。詳しくは各幼稚園のホームページか電話等でお問い合わせください。

5 - 4 Giáo dục

Các trường học, trường mầm non được công nhận trường mẫu giáo và nhà trẻ, v.v.. ở Nhật Bản thường bắt đầu nhập học từ tháng 4. Trường mầm non được công nhận và trường mầm non từ 0~5 tuổi, trẻ ở trường mẫu giáo là từ khoảng 3 đến 5 tuổi, tuổi trẻ được tiếp nhận sẽ khác nhau tùy theo cơ sở. Hệ thống giáo dục Nhật Bản bao gồm trường tiểu học kéo dài trong 6 năm, trung học cơ sở và trung học phổ thông kéo dài trong 3 năm và đại học kéo dài trong 4 năm.

Trẻ nhập học vào trường tiểu học khi đủ 6 tuổi và học lên trung học cơ sở vào tháng 4 sau khi đủ 12 tuổi. Người nước ngoài không bắt buộc phải theo học tại trường học ở Nhật Bản, tuy nhiên, nếu muốn học thì có thể đăng ký nhập học. Trong trường hợp này, theo nguyên tắc, người đăng ký nhập học phải chọn học lớp phù hợp với độ tuổi của mình.



(1) Nhập học tại nhà trẻ kết hợp với mẫu giáo, nhà trẻ, v.v...

<Nơi liên hệ> Ban quản lý chăm sóc trẻ em TEL: 04-7167-1137

Các cơ sở này nhận chăm sóc trẻ thay cho người giám hộ trong trường hợp người giám hộ, v.v... không thể chăm sóc trẻ tại nhà vào ban ngày do phải đi làm. Cơ sở chăm sóc gồm cơ sở công lập và tư nhân, bên cạnh đó thành phố còn có nhà trẻ kết hợp với mẫu giáo, nhà trẻ được chứng nhận có quy mô nhỏ, v.v... Vui lòng tham khảo hướng dẫn trong đơn đăng ký sử dụng nhà trẻ, v.v... để biết thêm chi tiết.

[Cách thức đăng ký]

Vui lòng chuẩn bị các giấy tờ ghi rõ lý do không thể chăm sóc trẻ tại nhà như giấy chứng minh công việc của người giám hộ, v.v... cùng với bộ đơn đăng ký hoàn chỉnh, sau đó gửi đến Ban quản lý chăm sóc trẻ em của Văn phòng thành phố đến trước ngày hết hạn của mỗi tháng (Trường hợp đăng ký nguyện vọng một là nhà trẻ được chứng nhận thì đăng ký trực tiếp).

(2) Nhập học vào trường mẫu giáo

Đơn xin nhập học sẽ được phát vào sau ngày 1 tháng 9 và các trường sẽ bắt đầu tiếp nhận đăng ký bất cứ lúc nào của năm trước năm nhập học. Vui lòng truy cập vào trang chủ của trường mẫu giáo hoặc liên hệ qua điện thoại để biết thêm thông tin chi tiết.

(3) 小学校・中学校へ入学するとき

＜お問い合わせ先＞学校教育課 TEL 04-7191-7367

4月に小学校（中学校）へ入学予定の子どもの保護者あてに、教育委員会から「入学する小学校（中学校）」と「入学式の日」を記載した「入学通知書」を前年の9月中旬に郵送します。入学式直前に柏市へ転入した場合は、転入手続きの際にその場で「入学通知書」を交付します。

【日本語支援について】

お子様の日本語が不十分で、学校生活や授業で困らないようにするため、通学する学校で日本語の支援を受けることができます。学校を通して支援の希望をお伝えください。教育委員会を通して日本語支援者を派遣します。

(4) 小学生・中学生が転校するとき

＜お問い合わせ先＞学校教育課 TEL 04-7191-7367

① 柏市の学校へ転校する場合

転入・転居手続きの際に、住所で指定される学校（指定校）への「入学通知書」を交付します。これまで通っていた学校から受け取った書類（「在学証明書」等）と一緒に転校先の学校へ提出してください。なお、指定校以外の学校を希望する場合はご相談ください。

② 柏市の学校から転校する場合

転出・転居予定の日が決まったら速やかに通っている学校へ相談し、転校に必要な書類（「在学証明書」等）を受け取ってください。柏市外の学校へ転校する場合には、入学方法を転出先の教育委員会へお問い合わせください。

(5) 学童保育（こどもルーム）の利用

＜お問い合わせ先＞アフタースクール課 TEL 04-7192-8045

保護者が共に働いているなどの理由で、昼間帰宅しても保育する人がいない小学1年～6年生までの児童の保育を行い、児童の健全な育成を図る施設がこどもルームです。現在市内には、23カ所のこどもルームが設置されています。入所の方法・手続きは、アフタースクール課へお問い合わせください。

(6) 学童保育（アフタースクール）の利用

＜お問い合わせ先＞アフタースクール課 TEL 04-7192-8045

放課後等において、保護者の就労状況等にかかわらず、希望するすべての児童（小学校1年～6年生）に多様な体験及び生活の場を提供し、安全で安心な居場所の充実を図り、児童の健全な育成を目的とした事業です。令和8年度から柏市内20校での利用が可能となり、残りの22校は順次移行していきます。事業内容及び利用方法等については、アフタースクール課へお問い合わせください。

(3) Nhập học vào trường tiểu học, trung học cơ sở

<Nơi liên hệ> Ban giáo dục trường học TEL: 04-7191-7367

Ủy ban giáo dục sẽ gửi “Giấy thông báo nhập học” có ghi rõ “Trường tiểu học (trung học cơ sở) sẽ vào học” và “Ngày lễ nhập học” qua bưu điện từ giữa tuần tháng 9 năm trước cho người giám hộ của trẻ có dự định nhập học vào trường tiểu học (trung học cơ sở) kỳ tháng 4. Trường hợp chuyển đến thành phố Kashiwa trước lễ nhập học, sẽ nhận “Giấy thông báo nhập học” tại nơi đăng ký khi làm thủ tục chuyển đến.

[Về việc hỗ trợ tiếng Nhật]

Những trẻ có năng lực tiếng Nhật chưa tốt có thể nhận được hỗ trợ tiếng Nhật tại trường đang theo học, đây là chế độ hỗ trợ giúp trẻ không gặp khó khăn khi sinh hoạt tại trường và trong các giờ học. Vui lòng thông báo yêu cầu muốn nhận hỗ trợ Tiếng Nhật thông qua các trường học. Ủy ban giáo dục sẽ cử nhân viên hỗ trợ tiếng Nhật đến giảng dạy tại trường học.

(4) Khi học sinh tiểu học, trung học cơ sở chuyển trường

<Nơi liên hệ> Ban giáo dục trường học TEL: 04-7191-7367

① Trường hợp chuyển đến trường tại thành phố Kashiwa

Bạn sẽ được cấp “Giấy thông báo nhập học” để gửi đến trường học được chỉ định (trường học chỉ định) theo địa chỉ khi làm thủ tục chuyển đến, chuyển đi. Vui lòng gửi kèm các giấy tờ (“Giấy chứng nhận đang học ở trường”, v.v...) đã nhận được từ trường trẻ đã theo học trước đây và gửi đến trường muốn chuyển đến. Ngoài ra, vui lòng trao đổi với chúng tôi nếu cho trẻ nhập học tại trường học ngoài chỉ định.

② Trường hợp chuyển đi từ trường học tại thành phố Kashiwa

Sau khi quyết định ngày muốn chuyển đi, chuyển chỗ ở, vui lòng liên hệ và trao đổi nhanh chóng với trường đang theo học và nhận các giấy tờ cần thiết (“Giấy chứng nhận đang học tại trường”, v.v...) để chuyển trường. Trường hợp muốn chuyển đến trường khác ngoài thành phố Kashiwa, vui lòng liên hệ với Ủy ban Giáo dục của nơi chuyển đi để biết cách nhập học.

(5) Sử dụng cơ sở chăm sóc trẻ sau giờ học ở trường (Kodomo Room)

<Nơi liên hệ> Ban chăm sóc trẻ sau giờ học ở trường TEL: 04-7192-8045

Kodomo Room là cơ sở được thiết lập nhằm mục đích nuôi dạy trẻ khỏe mạnh và chăm sóc trẻ sau giờ học ở trường với đối tượng là học sinh lớp 1 ~ lớp 6 ở trường tiểu học, đang sống trong các hộ gia đình không có người giám hộ ở nhà vì lý do cả bố mẹ đều đi làm và không có người chăm sóc khi trẻ về nhà vào ban ngày. Hiện tại, trong thành phố Kashiwa đang có 23 cơ sở chăm sóc trẻ sau giờ học ở trường. Vui lòng liên hệ với Ban chăm sóc trẻ sau giờ học ở trường để biết thêm chi tiết về cách đăng ký và làm thủ tục vào học tại cơ sở.

(6) Sử dụng cơ sở chăm sóc trẻ sau giờ học ở trường (after school)

<Nơi liên hệ> Ban chăm sóc trẻ sau giờ học ở trường TEL: 04-7192-8045

Đây là chương trình nhằm cung cấp cho tất cả học sinh tiểu học (từ lớp 1 đến lớp 6) có nguyện vọng tham gia, không phụ thuộc vào tình trạng việc làm của phụ huynh, một môi trường an toàn để sinh hoạt sau giờ học, đồng thời tạo cơ hội trải nghiệm đa dạng và hỗ trợ sự phát triển lành mạnh của trẻ. Từ năm 2026, chương trình sẽ được triển khai tại 20 trường trong thành phố Kashiwa. 22 trường còn lại sẽ lần lượt chuyển sang áp dụng chương trình này trong thời gian tới. Để biết thêm về nội dung chương trình và cách đăng ký sử dụng, vui lòng liên hệ với phòng Afterschool.

5-5 ふくし 福祉

(1) 生活保護 せいかつ ほご <お問い合わせ先>生活支援課 せいかつ しえん か TEL 04-7167-1138

生活保護は、生活に困っている世帯に対し、その困っている程度に応じて国が定めた基準に基づき、生活費などの保護金品の給付を行い、その家庭の最低限度の生活を保障するとともに生活に困っているかたが、一日でも早く自分たちの力で生活できるように支援する制度です。生活保護が受けられるかどうかはそれぞれの世帯の状況により異なります。生活保護については、生活支援課へお越しいただくか電話でご相談ください。

(2) 介護保険 かいご ほけん <お問い合わせ先>高齢者支援課 こうれいしゃしえん か TEL 04-7167-1022

高齢者の介護を社会全体で支える制度です。介護が必要な状態となったときに、要介護認定を受ければ、介護サービス費の1割・2割または3割の自己負担で、介護サービスを受けることができます。

住民登録をしている65歳以上のかたと、40～64歳のかたで医療保険に加入しているかたが加入者になります。65歳以上のかたは全員に、40～64歳のかたは申請された場合に、介護保険証を交付します。

【こんなときは届け出が必要です】

次のような場合は、14日以内に必ず高齢者支援課、または沼南支所福祉係、各出張所、柏駅前行政サービスセンターへ届け出てください。

【介護保険の届け出一覧】

- ①死亡したとき（介護保険証を持ってきてください）
- ②住所や氏名が変わったとき（介護保険証を持ってきてください）
- ③他市区町村で要介護認定を受け、転入したとき（受給資格証明書を持ってきてください）
- ④他市町村へ転出するとき（介護保険証を持ってきてください）

【介護保険サービスの内容】

訪問介護、訪問入浴介護、訪問看護、訪問リハビリテーション、通所介護、通所リハビリテーションなどがあります。

5 - 5 Phúc lợi

Hỗ trợ đời sống

<Nơi liên hệ> Ban hỗ trợ sinh hoạt TEL: 04-7167-1138

Hỗ trợ đời sống là chế độ hỗ trợ dành cho các hộ gia đình đang gặp khó khăn, thông qua việc trợ cấp hàng hóa và các khoản phí, v.v... tương ứng với mức độ khó khăn của các hộ gia đình dựa theo tiêu chuẩn do nhà nước quy định, đồng thời đảm bảo sinh hoạt khỏe mạnh ở mức tối thiểu cho các hộ gia đình này cũng như hỗ trợ để những người gặp khó khăn trong sinh hoạt có thể sinh hoạt tự lập nhanh nhất có thể. Điều kiện nhận hỗ trợ sinh hoạt sẽ khác nhau tùy vào tình trạng của từng hộ gia đình. Vui lòng liên hệ trực tiếp qua điện thoại hoặc đến Ban hỗ trợ sinh hoạt sống để được tư vấn về hỗ trợ đời sống.

(2) Bảo hiểm chăm sóc

<Nơi liên hệ> Bộ phận hỗ trợ người cao tuổi TEL: 04-7167-1022

Đây là chế độ hỗ trợ chăm sóc cho người cao tuổi trong toàn xã hội. Khi người cao tuổi đang trong tình trạng cần chăm sóc và được chứng nhận là người cần chăm sóc, sẽ nhận được dịch vụ chăm sóc với chi phí tự thanh toán là 10%, 20% hoặc 30% chi phí dịch vụ chăm sóc dưỡng lão.

Những người đang cư trú tại thành phố, từ 65 tuổi trở lên, hoặc từ 40 ~ 64 tuổi và những người đang tham gia bảo hiểm y tế sẽ thuộc đối tượng nhận hỗ trợ. Tất cả những người từ 65 tuổi trở lên và những người từ 40 ~ 64 tuổi đã gửi đơn đăng ký sẽ được cấp thẻ bảo hiểm chăm sóc.

[Cần thông báo trong các trường hợp sau]

Vui lòng thông báo đến Bộ phận hỗ trợ người cao tuổi, hoặc Bộ phận phúc lợi chi nhánh Shonan, các văn phòng chi nhánh hoặc Trung tâm dịch vụ hành chính Kashiwa Ekimae trong vòng 14 ngày đối với các trường hợp sau đây.

[Danh sách thông báo của bảo hiểm chăm sóc]

- ① Khi người nhận bảo hiểm qua đời (Vui lòng mang theo thẻ bảo hiểm chăm sóc)
- ② Khi thay đổi địa chỉ và họ tên của người nhận bảo hiểm (Vui lòng mang theo thẻ bảo hiểm chăm sóc)
- ③ Khi chuyển đến thành phố, thị trấn và làng xã khác và cần nhận chứng nhận cần chăm sóc (Vui lòng mang theo giấy chứng nhận tư cách nhận bảo hiểm)
- ④ Khi chuyển đi đến các thành phố, thị trấn và làng xã khác (Vui lòng mang theo thẻ bảo hiểm chăm sóc)

[Nội dung của dịch vụ bảo hiểm chăm sóc]

Bao gồm chăm sóc tại nhà, chăm sóc tắm rửa tại nhà, điều dưỡng tại nhà, phục hồi chức năng tại nhà, chăm sóc ngoại trú, phục hồi chức năng ngoại trú, v.v...

ようかい ご にんてい ひつよう
【要介護認定に必要なもの】

＜65 歳以上のかた＞

- ①要介護（要支援）認定申請書
- ②介護保険被保険者証

＜40 歳以上 65 歳未満のかた＞

※加齢に伴う疾病(特定疾病)で介護が必要なかたに限ります。

- ①要介護（要支援）認定申請書
- ②資格確認書

※認定申請の際は、主治医の名前、医療機関名が必要になります。

[Các giấy tờ cần thiết để được chứng nhận cần chăm sóc]

<Những người từ 65 tuổi trở lên>

- ① Đơn yêu cầu chứng nhận cần chăm sóc (cần hỗ trợ)
- ② Thẻ chứng nhận người được bảo hiểm chăm sóc

<Những người từ 40 đến dưới 65 tuổi>

*Chỉ dành cho những người cần chăm sóc do bệnh tật khi tuổi tác gia tăng (bệnh đặc thù)

- ① Đơn yêu cầu chứng nhận cần chăm sóc (cần hỗ trợ)
- ② Giấy xác nhận đủ điều kiện

* Cần cung cấp họ tên bác sĩ điều trị chính và tên cơ sở y tế khi yêu cầu chứng nhận.

6 く暮らし

(1) いえ か 家を借りる

① みんかん じゅうたく か 民間の住宅を借りるとき

住宅を借りるときは、住宅情報誌やインターネットで物件の情報や値段の相場を調べて、地域の不動産会社へ行きましょう。契約時には、保証人を立てたり、お金（敷金、礼金、仲介料など）を支払ったりなどの手続きがあります。必ず契約する前に、契約書や重要事項説明書を確認してください。



がいこくじんがくせいじゅうきょ じぎょう ■外国人学生 住居 アドバイザー事業



外国人学生住居アドバイザーに指定されている不動産会社では、千葉県内に住みたい留学生の住居探しの相談に応じています。詳しくは、ホームページ(<https://www.pref.chiba.lg.jp/kokusai/soudan/gaikokujin/gakuseijuukyo.html>)をご覧ください。

② こうえいじゅうたく か 公営住宅を借りるとき

■ しえいじゅうたく 市営住宅 <お問い合わせ> 住宅政策課 TEL 04-7167-1147



6月、12月の年2回募集を行います。日本国籍のかたまたは「永住者」「特別永住者」「日本人の配偶者等」を在留資格とする外国人のかたが申し込むことができます。詳しくは、住宅政策課へ電話するか、ホームページ (<http://www.kashiwashieijutaku.jp/>) をご覧ください。

■ けんえいじゅうたく 県営住宅 <お問い合わせ> 千葉県住宅 供給 公社 県営住宅管理部 TEL 043-222-9200



4月、7月、10月、1月の年4回募集し、各月1日～15日の間に受け付けます。日本国籍または、外国人で在留期間が1年以上の在留資格を有し、かつ県内市町村に住民登録をしているかたが申し込むことができます。詳しくは、千葉県住宅供給公社に電話するか、ホームページ (<http://www.chiba-kousya.or.jp/>) をご覧ください。

■ ちんたいじゅうたく 公営住宅 <お問い合わせ> UR 柏営業センター TEL 04-7196-6152



【営業時間】 午前9時30分～午後6時（定休日：水曜日・年末年始）

【所在地】 末広町7-3（柏第一生命ビル6F）

【ホームページ】 <https://www.ur-net.go.jp/chintai/kanto/chiba/counter/kashiwa/>

6 Sinh hoạt

(1) Thuê nhà

① Khi thuê nhà tư nhân

Khi cần thuê nhà, hãy tìm kiếm thông tin nhà cho thuê, giá thuê nhà thị trường trên tạp chí thông tin về nhà ở và mạng internet, sau đó đến công ty bất động sản địa phương để liên hệ.

Khi ký hợp đồng, cần phải có người bảo lãnh và thực hiện thủ tục chi trả các chi phí (tiền cọc, tiền lễ, tiền môi giới, v.v...), v.v...



Vui lòng kiểm tra kỹ hợp đồng và bản giải thích những vấn đề quan trọng trước khi ký hợp đồng.

■ Dịch vụ tư vấn nhà ở cho sinh viên nước ngoài



Công ty bất động sản được chỉ định thực hiện công việc tư vấn nhà ở cho sinh viên nước ngoài sẽ hỗ trợ tư vấn tìm kiếm nhà ở cho du học sinh có ý định sống tại tỉnh Chiba. Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng tham khảo trên trang chủ

(<https://www.pref.chiba.lg.jp/kokusai/soudan/gaikokujin/gakuseijuukyo.html>).

② Khi thuê nhà ở thuộc quyền quản lý của thành phố

■ Nhà thuộc quyền quản lý của thành phố <Nơi liên hệ> Ban chính sách nhà ở TEL: 04-7167-1147



Thành phố sẽ đăng thông tin cho thuê nhà 2 lần trong một năm vào tháng 6 và tháng 12. Những người có quốc tịch Nhật Bản hoặc người nước ngoài có tư cách lưu trú thuộc diện “Người thường trú”, “Người thường trú đặc biệt”, “Người có vợ/chồng là người Nhật Bản” được phép đăng ký.

Vui lòng gọi điện đến Ban chính sách nhà ở hoặc tham khảo trên trang chủ (<http://www.kashiwashieijutaku.jp/>) để biết thêm chi tiết.

■ Nhà thuộc quyền quản lý của tỉnh <Nơi liên hệ> Phòng quản lý nhà thuộc quyền quản lý của tỉnh Chiba - Tổ chức cung cấp nhà tỉnh Chiba TEL: 043-222-9200



Tỉnh sẽ đăng thông tin cho thuê nhà 4 lần trong một năm vào tháng 4, tháng 7, tháng 10 và tháng 1, sau đó nhận thuê nhà từ ngày 1 đến ngày 15 của mỗi tháng. Những người có quốc tịch Nhật Bản hoặc người nước ngoài có tư cách lưu trú với thời gian lưu trú từ 1 năm trở lên và đang đăng ký cư trú tại thành phố, thị trấn và làng xã trong tỉnh được phép đăng ký. Vui lòng gọi điện đến Tổ chức cung cấp nhà tỉnh Chiba hoặc tham khảo trên trang chủ (<http://www.chiba-kousya.or.jp/>) để biết thêm chi tiết.

■ Nhà cho thuê UR <Nơi liên hệ> Cửa hàng Kashiwa TEL: 04-7196-6152



[Thời gian làm việc] Từ 9:30 am đến 6:00pm (Ngày nghỉ cố định: Thứ tư, Ngày đầu năm-cuối năm)

[Địa chỉ] 7-3 Suehiro chou (6F KashiwaDaiichiSeimei Building)

Trang web: <https://www.ur-net.go.jp/chintai/kanto/chiba/counter/kashiwa/>

(2) ごみ ^{とあ}＜お問い合わせ＞^{かんきょう}環境サービス課^か TEL 04-7167-1139

柏市では、お住まいの地域によってごみの排出方法が異なります。家庭ごみの分別方法や出し方については、「ごみの出し方・分け方」を確認ください。詳しくは、環境サービス課へ問い合わせるか、下記柏市ウェブサイトをご覧ください



柏地域

https://www.city.kashiwa.lg.jp/kankyoservice/garbage_environment/kashiwaarea/foreignlanguage.html



沼南地域

https://www.city.kashiwa.lg.jp/kankyoservice/garbage_environment/shonanarea/1490.html



(3) ^{せいかつ}生活・^{しゅうろう}就労ガイドブック／^{せいかつ}生活オリエンテーション^{どうが}動画

入国時の手続きや働くときのルールなど、生活や就労に必要な基礎的な情報が多言語で掲載されているガイドブック・動画です。詳しくは出入国在留管理庁のウェブサイトをご覧ください。



生活・就労ガイドブック

https://www.moj.go.jp/isa/support/portal/guidebook_all.html



生活オリエンテーション動画

https://www.moj.go.jp/isa/support/coexistence/04_00078.html

(2) Rác thải <Nơi liên hệ> Ban dịch vụ môi trường TEL: 04-7167-1139

Tại thành phố Kashiwa, cách vứt ra sẽ khác nhau tùy theo khu vực sinh sống. Vui lòng xác nhận “Cách phân loại và vứt rác” để biết thông tin về cách phân loại và vứt rác thải gia đình. Vui lòng liên hệ với Ban dịch vụ môi trường hoặc tham khảo trang chủ của thành phố Kashiwa bên dưới.



Khu vực Kashiwa

https://www.city.kashiwa.lg.jp/kankyoservice/garbage_environment/kashiwaarea/foreignlanguage.html



Khu vực Shonan

https://www.city.kashiwa.lg.jp/kankyoservice/garbage_environment/shonanarea/1490.html



(3) Sổ tay hướng dẫn sống và làm việc - Video định hướng cuộc sống

Sổ tay hướng dẫn và video này chứa những thông tin cơ bản cần thiết cho cuộc sống và làm việc tại Nhật Bản, chẳng hạn như thủ tục nhập cảnh và quy định làm việc bằng nhiều ngôn ngữ.

Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng tham khảo trên trang web của Cục Quản lý Xuất nhập cảnh.



Sổ tay hướng dẫn sống và làm việc

https://www.moj.go.jp/isa/support/portal/guidebook_all.html



Video định hướng cuộc sống

https://www.moj.go.jp/isa/support/coexistence/04_00078.html

7 公共施設・主なイベント

※ 詳細は各施設にお問い合わせ下さい

(1) 子どもが遊べる場所

	施設名	電話番号	場所
児童センター	しこだ児童センター	04-7145-2522	篠籠田 609-5
	豊四季台児童センター	04-7144-5363	かやの町 2-26
	永楽台児童センター	04-7163-4050	永楽台 2-11-25
	光ヶ丘近隣センター内遊戯室	04-7170-7600	光ヶ丘団地 200-5
	高柳児童センター	04-7190-1348	高柳 1652-1
	南部こどもの広場	04-7173-1333	新逆井 2-5-13
	布施遊戯室	04-7135-3960	布施 1196-5
はぐはぐひろば	はぐはぐひろば沼南	04-7128-5665	風早 1-2-2(沼南社会福祉センター 2 階)
	はぐはぐひろば柏たなか	04-7136-1501	大室 1-4 (柏たなか駅前公園内)
遊びの広場	遊びの広場	04-7128-6573	柏 4-9-7 (TeToTe 1 階)

(2) 60歳以上のかが利用できる施設

	施設名	電話番号	場所
老人福祉センター	柏寿荘 ※令和 8 年度は改修工事に伴い休館	04-7131-9511	船戸山高野 535
	沼南老人福祉センター 「いこい荘」	04-7192-1401	塚崎 1356
	南部老人福祉センター 「かたくりの里」	04-7176-6151	藤心 293-1

(3) 文化施設

	施設名	電話番号	場所
近隣センター	田中近隣センター	04-7133-1000	大室 249-1
	柏ビレジ近隣センター	04-7133-8821	大室 1285-1
	北部近隣センター	04-7134-1070	大青田 1541-2
	西原近隣センター	04-7154-2000	西原 3-2-48
	布施近隣センター	04-7132-3100	布施 1196-5
	根戸近隣センター	04-7131-6098	根戸 467-178
	松葉近隣センター	04-7133-2200	松葉町 4-11
	高田近隣センター	04-7144-9292	高田 693-2

7 Các cơ sở công cộng và sự kiện chính

* Vui lòng liên hệ với từng cơ sở để biết thêm chi tiết

(1) Nơi vui chơi dành cho trẻ em

	Tên cơ sở	Số điện thoại	Địa chỉ
Trung tâm thiếu nhi	Trung tâm thiếu nhi Shikoda	04-7145-2522	609-5 Shikoda
	Trung tâm thiếu nhi Toyoshikidai	04-7144-5363	2-26 Kayanomachi
	Trung tâm thiếu nhi Eirakudai	04-7163-4050	2-11-25 Eirakudai
	Phòng vui chơi trẻ em bên trong Trung tâm Hikarigaoka Kinrin	04-7170-7600	200-5 Hikarigaoka Danchi
	Trung tâm thiếu nhi Takayanagi	04-7190-1348	1652-1 Takayanagi
	Khu vui chơi Nanbu Kodomo no Hiroba	04-7173-1333	2-5-13 Shinsakasai
	Khu vui chơi trẻ em Fuse Yugishitsu	04-7135-3960	1196-5 Fuse
Khu vui chơi trẻ em Hagu Hiroba	Khu vui chơi trẻ em Hagu Hagu Hiroba Shonan	04-7128-5665	1-2-2 Kazahaya (Tầng 2 Trung tâm Phúc lợi Xã hội Shonan)
	Khu vui chơi trẻ em Hagu Hagu Hiroba Kashiwa Tanaka	04-7136-1501	1-4 Omuro (Trong công viên trước ga Kashiwa Tanaka)
Khu vui chơi	Khu vui chơi	04-7128-6573	4-9-7 Kashiwa (Tầng 1 TeToTe)

(2) Các cơ sở dành cho những người từ 60 tuổi trở lên

	Tên cơ sở	Số điện thoại	Địa chỉ
Trung tâm phúc lợi xã hội dành cho người cao tuổi	Trung tâm Hakujuso ※Trong năm Reiwa 8 cơ sở sẽ tạm đóng cửa để thực hiện cải tạo.	04-7131-9511	535 Funato Yamagoya
	Trung tâm Phúc lợi dành cho người cao tuổi Shonan “Ikoiso”	04-7192-1401	1356 Tsukazaki
	Trung tâm Phúc lợi dành cho người cao tuổi Nanbu (Katakuri no sato)	04-7176-6151	293-1 Fujigokoro

(3) Các cơ sở văn hóa

	Tên cơ sở	Số điện thoại	Địa chỉ
Trung tâm lân cận	Trung tâm khu phố Tanaka	04-7133-1000	249-1 Omuro
	Trung tâm khu phố Kashiwa Bireji	04-7133-8821	1285-1 Omuro
	Trung tâm khu phố Hokubu	04-7134-1070	1541-2 Oaota
	Trung tâm khu phố Nishihara	04-7154-2000	3-2-48 Nishihara
	Trung tâm khu phố Shifuse	04-7132-3100	1196-5 Fuse
	Trung tâm khu phố Nedo	04-7131-6098	467-178 Nedo
	Trung tâm khu phố Matsuba	04-7133-2200	4-11 Matsubacho
	Trung tâm khu phố Takata	04-7144-9292	693-2 Takata

	施設名 しせつ めい	電話番号 でんわ ばんごう	場所 ばしょ
近隣センター きんりんセンター	豊四季台近隣センター	04-7144-1000	豊四季台 1-1-116
	新富近隣センター	04-7145-1945	豊四季 945-1
	旭町近隣センター	04-7144-8900	旭町 5-3-32
	新田原近隣センター	04-7167-1276	東柏 2-2-15
	富里近隣センター	04-7173-9531	富里 2-4-4
	永楽台近隣センター	04-7163-1201	永楽台 2-11-25
	増尾近隣センター	04-7174-7211	増尾 3-1-1
	光ヶ丘近隣センター	04-7175-0033	光ヶ丘団地 200-5
	南部近隣センター	04-7173-1000	新逆井 2-5-13
	藤心近隣センター	04-7176-3700	藤心 4-1-11
	酒井根近隣センター	04-7175-2400	酒井根 653-4
	高柳近隣センター	04-7193-1110	高柳 1652-10
	沼南近隣センター（暫定）	04-7192-1111	大島田 21-2
	手賀近隣センター	04-7191-8022	柳戸 511-11
図書館 としょかん	図書館（本館）	04-7164-5346	柏 5-8-12
	豊四季台分館	04-7145-9546	豊四季台 1-1-111
	田中分館	04-7134-2546	大室 249-1
	西原分館	04-7152-9898	西原 3-2-48
	南部分館	04-7172-9194	新逆井 2-5-13
	布施分館	04-7132-3193	布施 1196-5
	永楽台分館	04-7163-1232	永楽台 2-11-25
	増尾分館	04-7172-9193	増尾 3-1-1
	光ヶ丘分館	04-7175-3746	光ヶ丘団地 200-5
	新富分館	04-7147-2690	豊四季 945-1
	高田分館	04-7147-2440	高田 693-2
	根戸分館	04-7131-6053	根戸 467
	新田原分館	04-7167-1298	東柏 2-2-15
	松葉分館	04-7134-0046	松葉町 4-11
	藤心分館	04-7175-4946	藤心 4-1-11
	沼南分館（暫定）	04-7192-1115	大島田 48-1
	高柳分館	04-7193-1160	高柳 1652-10
	こども図書館	04-7108-1111	大島田 48-1
その他文化施設 ほかぶんかしせつ	柏市郷土資料展示室	04-7191-1450	大島田 48-1
	パレット柏（市民交流センター・市民ギャラリー）	04-7157-0280	柏 1-7-1-301 Day One タワー3 階
	中央公民館	04-7164-1811	柏 5-8-12 ラコルタ柏（教育福祉会館）3～5 階
	アミューゼ柏（柏中央近隣センター）	04-7164-4552	柏 6-2-22
	市民文化会館	04-7164-9141	柏下 107

	Tên cơ sở	Số điện thoại	Địa chỉ
Trung tâm lân cận	Trung tâm khu phố Toyoshikidai	04-7144-1000	Toyoshikidai 1-1-116
	Trung tâm khu phố Shintomi	04-7145-1945	Toyoshiki 945-1
	Trung tâm khu phố Asahicho	04-7144-8900	Asahicho 5-3-32
	Trung tâm khu phố Shindenbara	04-7167-1276	Higashikashiwa 2-2-15
	Trung tâm khu phố Tomisato	04-7173-9531	Tomisato 2-4-4
	Trung tâm khu phố Eitakudai	04-7163-1201	Eitakudai 2-11-25
	Trung tâm khu phố Masuo	04-7174-7211	Masuo 3-1-1
	Trung tâm khu phố Hikarigaoka	04-7175-0033	Hikarigaoka danchi 200-5
	Trung tâm khu phố Nanbu	04-7173-1000	Shinsakai 2-5-13
	Trung tâm khu phố Fujigokoro	04-7176-3700	Fujigokoro 4-1-11
	Trung tâm khu phố Sakaine	04-7175-2400	Sakaine 653-4
	Trung tâm khu phố Takayanagi	04-7193-1110	Takayanagi 1652-10
	Trung tâm khu phố Shonan (Tạm thời)	04-7192-1111	Oshimata 21-2
	Trung tâm khu phố Taga	04-7191-8022	Yanado 511-11
Thư viện	Thư viện (Thư viện chính)	04-7164-5346	5-8-12 Kashiwa
	Chi nhánh Toyoshikidai	04-7145-9546	1-1-111 Toyoshikidai
	Chi nhánh Tanaka	04-7134-2546	249-1 Omuro
	Chi nhánh Nishihara	04-7152-9898	3-2-48 Nishihara
	Chi nhánh Nanbu	04-7172-9194	2-5-13 Shinsakasai
	Chi nhánh Fuse	04-7132-3193	1196-5 Fuse
	Chi nhánh Eirakudai	04-7163-1232	2-11-25 Eirakudai
	Chi nhánh Masuo	04-7172-9193	3-1-1 Masuo
	Chi nhánh Hikarigaoka	04-7175-3746	200-5 Hikarigaoka Danchi
	Chi nhánh Shintomi	04-7147-2690	945-1 Toyoshiki
	Chi nhánh Takata	04-7147-2440	693-2 Takata
	Chi nhánh Nedo	04-7131-6053	467 Nedo
	Chi nhánh Shindenbara	04-7167-1298	2-2-15 Higashi Kashiwa
	Chi nhánh Matsuba	04-7134-0046	4-11 Matsubacho
	Chi nhánh Fujigokoro	04-7175-4946	4-1-11 Fujigokoro
	Chi nhánh Shonan (tạm thời)	04-7192-1115	48-1 Oshimada
	Chi nhánh Takayanagi	04-7193-1160	1652-10 Takayanagi
	Thư viện trẻ em	04-7108-1111	48-1 Oshimata
Các cơ sở văn hóa khác	Phòng trưng bày tài liệu địa phương thành phố Kashiwa	04-7191-1450	48-1 Oshimata
	Palette Kashiwa (Trung tâm giao lưu công dân, Phòng triển lãm của công dân)	04-7157-0280	1-7-1-301 Kashiwa 3F, Day One Tower
	Trung tâm văn hóa cộng đồng Chuo	04-7164-1811	5-8-12 Kashiwa, 3~5F, Raccolta Kashiwa (Hội trường giáo dục và phúc lợi)
	Cơ sở Amuser Kashiwa (Trung tâm Kashiwa Chuo Kinrin)	04-7164-4552	6-2-22 Kashiwa
	Trung tâm văn hóa của công dân	04-7164-9141	107 Kashiwashita

(4) 公園・スポーツ施設

	施設名 しせつ めい	電話番号 でんわ ばんごう	場所 ばしょ
公園 こうえん	あけぼの山農業公園・あけぼの山公園	04-7133-8877	布施 2005-2・布施字下沼 1940
	県立柏の葉公園	04-7134-2015	柏の葉 4 丁目 1
	旧吉田家住宅歴史公園	04-7135-7007	花野井 974-1
	北柏ふるさと公園	04-7160-3120	呼塚新田 205
	手賀の丘公園	04-7167-1148	片山 275 番地
	手賀の丘公園（公園内のキャンプ、バーベキュー（デイキャンプ））	090-1403-1306 (RE CAMPしょうなん)	片山 275 番地
体育館・運動場 たいいくかん うんどうじょう	中央体育館	04-7164-9573	柏下 73
	沼南体育館	04-7193-1111	藤ヶ谷 1908-1
	富勢運動場	04-7131-7011	根戸 507
	逆井運動場	04-7175-0750	逆井 145
	宮田島運動場	04-7176-2066	逆井 335-2
	塚崎運動場	04-7192-0488	塚崎 1454
	大津ヶ丘中央公園野球場・庭球場	04-7193-6116	大津ヶ丘 2-1
	手賀の丘公園野球場（多目的広場）・庭球場・ゲートボール場	04-7192-4730	片山 294
	柏の葉庭球場	04-7134-8380	柏の葉 6-7
	しいの木台公園庭球場	047-383-5855	しいの木台 2-11-1
プール	ひばりが丘市民プール	04-7167-8024	ひばりが丘 18-2
	柏西口第一公園 市民プール	04-7144-5759	明原 3-1-10
	逆井市民プール	04-7175-7201	逆井 145
	船戸市民プール	04-7131-0050	船戸山高野 170-1
	大津ヶ丘中央公園 市民プール（幼児プールのみ）	04-7193-6116	大津ヶ丘 2-1
	リフレッシュプラザ柏	04-7173-5900	南増尾 58-3

(4) Công viên và nhà thi đấu thể thao

	Tên cơ sở	Số điện thoại	Địa chỉ
Công viên	Công viên Akebonoyama Nogyo, công viên Akebonoyama	04-7133-8877	2005-2 Fuse, 1940 Fuse Azashimonuma
	Công viên Kashiwanoha do tỉnh thành lập	04-7134-2015	4-1 Kashiwanoha
	Công viên lịch sử và công trình kiến trúc nhà ở của gia tộc Yoshida xưa	04-7135-7007	974-1 Hananoi
	Công viên Kita Kashiwa Furusato	04-7160-3120	205 Yobatsuka Shinden
	Công viên Teganooka	04-7167-1148	275 Katayama
	Công viên Teganooka (Cắm trại trong công viên, nướng thịt (cắm trại trong ngày))	090-1403-1306 (RECOMP Shonan)	275 Katayama
Nhà thi đấu thể dục thể thao và sân vận động	Nhà thi đấu thể dục thể thao Chuo	04-7164-9573	73 Kashiwashita
	Nhà thi đấu thể dục thể thao Shonan	04-7193-1111	1908-1 Fujigaya
	Sân vận động Tomise	04-7131-7011	507 Nedo
	Sân vận động Sakasai	04-7175-0750	145 Sakasai
	Sân vận động Miyatajima	04-7176-2066	335-2 Sakasai
	Sân vận động Tsukazaki	04-7192-0488	1454 Tsukazaki
	Sân bóng/ sân tennis Otsukagoka Chuo Koen	04-7193-6116	2-1 Otsugaoka
	Sân bóng chày công viên Teganooka (sân đa năng), sân tennis, sân bóng cồng	04-7192-4730	294 Katayama
	Sân tennis Kashiwanoha	04-7134-8380	6-7 Kashiwanoha
	Sân tennis Shiinokidai Koen	047-383-5855	2-11-1 Shiinokidai
Hồ bơi	Hồ bơi thành phố Hibarigaoka	04-7167-8024	18-2 Hibarigaoka
	Hồ bơi thành phố - Công viên Kashiwa Nishiguchi Daiichi	04-7144-5759	3-1-10 Akehara
	Hồ bơi thành phố Sakasai	04-7175-7201	145 Sakasai
	Hồ bơi thành phố Funato	04-7131-0050	170-1 Funato Yamagoya
	Công viên Otsukagoka Chuo Hồ bơi thành phố (chỉ dành cho trẻ sơ sinh)	04-7193-6116	2-1 Otsugaoka
	Hồ bơi Refresh Plaza Kashiwa	04-7173-5900	58-3 Minami Masuo

（5）^{しない おも}市内の主なイベント

春

【4月】

- ・桜まつり
- ・チューリップフェスティバル



桜まつり（あけぼの山公園）



チューリップフェスティバル
（あけぼの山農業公園）

夏

【8月】

- ・柏レイソル開幕戦
- ・手賀沼花火大会



柏レイソル開幕戦



手賀沼花火大会（手賀沼）

(5) Các sự kiện chính trong thành phố

Mùa xuân

[Tháng 4]
Lễ hội hoa anh đào
Lễ hội hoa Tulip



Lễ hội hoa anh đào
(Công viên Akebonoyama)



Lễ hội hoa Tulip
(Công viên Akebonoyama Nogyo)

Mùa hè

[Tháng 8]
Khai mạc trận đấu của Câu lạc bộ Kashiwa Reysol
Lễ hội bắn pháo hoa Teganuma



Khai mạc trận đấu của Câu lạc bộ
Kashiwa Reysol



Lễ hội bắn pháo hoa Teganuma
(Teganuma)

秋



かしわ de 国際交流フェスタ

【9月】

- ・ 柏まつり

【10月】

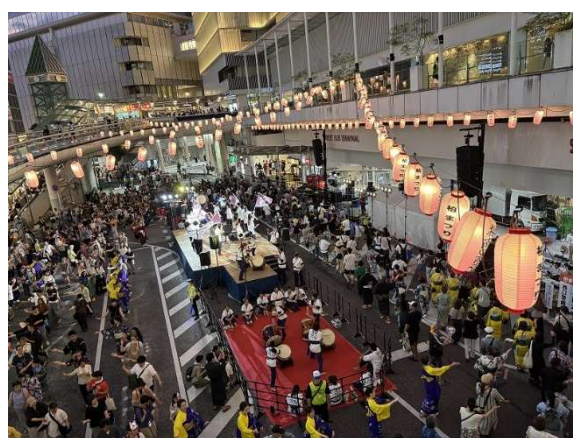
- ・ かしわ de 国際交流フェスタ
- ・ 沼南まつり
- ・ 手賀沼エコマラソン

【11月】

- ・ 酉の市



沼南まつり



柏まつり（柏駅周辺）

冬

【1月】

- ・ 消防出初式
- ・ 柏市新春マラソン大会



消防出初式



柏市新春マラソン大会（県立柏の葉公園総合競技場）

**Mùa
thu**



Lễ hội giao lưu quốc tế tại
Kashiwa

[Tháng 9]

Lễ hội Kashiwa

[Tháng 10]

Lễ hội giao lưu quốc tế tại
Kashiwa

Lễ hội Shonan

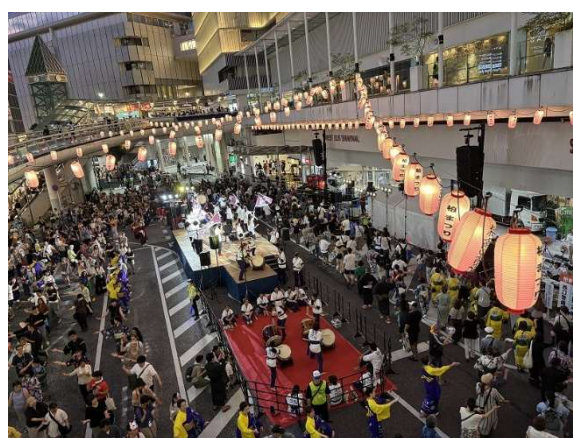
Cuộc đua Marathon tại Teganuma

[Tháng 11]

Lễ hội gà trống Tori no Ichi



Lễ hội Shonan



Lễ hội Kashiwa
(Xung quanh ga Kashiwa)

**Mùa
đông**

[Tháng 1]

Sự kiện diễu hành đầu năm của lính cứu hỏa

Đại hội Marathon đầu năm tại thành phố Kashiwa



Sự kiện diễu hành đầu năm
của lính cứu hỏa



Đại hội Marathon đầu năm tại thành phố Kashiwa
(Sân vận động đa năng Kashiwanoha Koen)

8 その他相談窓口

ないよう 内容	まどぐち 窓口		そうだん げんご 相談言語	そうだん にちじ 相談日時	でんわ ばんごう 電話番号
にゅうかん てつづ 入管 手続き (在 留 資 格、 しゅつにゅうこくかんり 出 入 国 管理 など)	外国人在留総合インフォ メーションセンター (総合案内)	東京都港区港南 5-5-30	日本語	月～金曜日 8:30～17:15	0570-013904 ※IP、海外か らは 03-5796- 7112
			英語		
			中国語		
			韓国語		
			ベトナム語		
	スペイン語他				
東京出入国在留管理局 松戸出張所	千葉県松戸市松戸 1307-1 キテミテマツド 8 階	日本語のみ	月～金曜日 9:00～16:00	047-701-5472	
東京出入国在留管理局 千葉出張所	千葉市中央区問屋町 1-35 千葉ポートスクエア内 千葉ポートサイドタワー3 階	日本語のみ	月～金曜日 9:00～16:00	043-242-6597	
ちば けん 千葉県 せいかついつぱん 生活一般	千葉県国際交流センター 外国人相談	千葉市美浜区中瀬1-3 幕張テクノガーデン D 棟 14 階	日本語	月～金曜日 9:00～12:00 13:00～16:00	043-297-2966
			英語		
			中国語		
			韓国語		
			ベトナム語		
			スペイン語他		
でんき 電気	東京電力 千葉カスタマーセンター	—	日本語のみ	—	0120-995-001
ガス	京葉ガス お客さまコールセンター	—	日本語のみ	—	047-361-0211
	京和ガス (伊勢原・西柏台・西 原・みどり台地域等)	—			0120-150-050
すいどう 水道	柏市上下水道局	柏市千代田 1-2-32	日本語のみ	—	04-7166-2191
でんわ 電話の かいせつ 開設など	NTT 東日本	—	日本語 ・ 外国語 ※通訳者を介 した 3 者間通 話で対応	9:00～17:00 (土日・年末年 始は休み)	116 0120-116-000
でんわ 電話の故障			日本語のみ	9:00～17:00	0120-444-113

8 Các quầy tư vấn khác

Nội dung	Quầy tư vấn		Ngôn ngữ tư vấn	Thời gian tư vấn	Số điện thoại
Thủ tục tại Cục nhập cảnh (Tư cách lưu trú, quản lý xuất nhập cảnh, v.v...)	Trung tâm thông tin tổng hợp về cư trú của người nước ngoài (hướng dẫn tổng hợp)	5-5-30 Konan, Minato-ku, Tokyo	Tiếng Nhật	Thứ hai ~ thứ sáu: 8:30 ~ 17:15	0570-013904 IP, liên hệ từ nước ngoài: 03-5796-7112
			Tiếng Anh		
			Tiếng Trung		
			Tiếng Hàn		
			Tiếng Việt Nam		
			Tiếng Tây Ban Nha v.v		
	Cục quản lý lưu trú xuất nhập cảnh Tokyo chi nhánh Matsudo	1307-1 Matsudo, Matsudo-shi, tầng 8 Kitemite Matsudo	Chỉ hỗ trợ tiếng Nhật	Thứ hai ~ thứ sáu: 9:00 ~ 16:00	047-701-5472
	Cục quản lý lưu trú xuất nhập cảnh Tokyo chi nhánh Chiba	1-35 Tonyachou, Chuo-ku, Chiba-shi, Bên trong Quảng trường Chiba, tầng 3 tháp Chiba Portside	Chỉ hỗ trợ tiếng Nhật	Thứ hai ~ thứ sáu: 9:00 ~ 16:00	043-242-6597
Cuộc sống hàng ngày tại tỉnh Chiba	Trung tâm giao lưu quốc tế tỉnh Chiba - Hỗ trợ tư vấn cho người nước ngoài	14F, Makuhari Techno Garden D 1-3 Nakase, Mihama-ku, Chiba-shi	Tiếng Nhật	Thứ hai ~ thứ sáu 9:00 ~ 12:00 13:00 ~ 16:00	043-297-2966
			Tiếng Anh		
			Tiếng Trung		
			Tiếng Hàn		
			Tiếng Việt Nam		
			Tiếng Tây Ban Nha v.v		
Điện	Trung tâm hỗ trợ khách hàng Chiba Công ty điện lực Tokyo	-	Chỉ hỗ trợ tiếng Nhật	-	0120-995-001
Gas	Trung tâm hỗ trợ khách hàng Keiyo Gas	-	Chỉ hỗ trợ tiếng Nhật	-	047-361-0211
	Keiwa Gas (Khu vực Isehara, Nishikashiwada, Nishihara, Midoridai v.v.)	1-254 Edogawadai Higashi, Nagareyama-shi			0120-150-050
Nước	Cục thoát nước và công trình nước thành phố kashiwa	1-2-32 Chiyoda, Kashiwa-shi	Chỉ hỗ trợ tiếng Nhật	-	04-7166-2191
Lắp đặt điện thoại, v.v...	NTT East Japan	-	Tiếng Nhật ・ Tiếng nước ngoài *Có thông dịch viên qua cuộc gọi ba chiều	9:00 ~ 17:00 nghỉ thứ bảy, chủ nhật ngày đầu năm - cuối năm	116 0120-116-000
Sự cố về điện thoại			Chỉ hỗ trợ tiếng Nhật	Hỗ trợ suốt 24/24	0120-444-113

ないよう 内容	まどぐち 窓口	じゅうしょ 住所	そうだん げんご 相談言語	そうだん にちじ 相談日時	でんわ ばんごう 電話番号
がいこくじん 外国人 しよくぎょうしょうかい 職業紹介	ハローワーク松戸	松戸市松戸 1307-1 松戸ビル 3 階	日本語	月～金曜日 8:30～17:15	047-367-8609 (代表) ※音声案内で 4 6#を押す
			英語	月・火曜日 10:00～12:00 13:00～15:00	
			ポルトガル語	月曜日 10:00～12:00 13:00～15:00	
			中国語	水曜日 13:00～17:00	
	東京外国人雇用 サービス センター	東京都新宿区四谷 1-6-1 コモレ四谷 四谷タワー13 階	日本語	月～金曜日 9:00～17:00 (祝日・年末年 始は休み)	03-5361-8722 ※通訳日を要 確認
			英語		
			中国語		
			ウクライナ語	水・金曜日 9:00～17:00	
	新宿外国人雇用支援 ・指導センター	東京都新宿区 歌舞伎町 2-42-10 ハローワーク新宿（歌舞伎町 庁舎）1 階	日本語	月～金曜日 8:30～17:00 (祝日・年末年 始は休み)	03-3204-8609 ※要予約
			英語		
			中国語		
ほうりつそうだん 法律相談	柏市広報広聴課 法律相談	柏市柏 5-10-1（柏市役所本庁 舎 3 階） ※偶数月の第 1 水曜日は沼南 庁舎（柏市大島田 48-1）	日本語のみ	毎週月・水・ 木曜日(第2水 曜日を除く) 9:30～15:30 不定休あり、 予約制 (毎週木曜日 9 時 から翌週分を先 着順で受付)	04-7167-1119
	柏市広報広聴課 夜間法律相談	柏市柏 6-2-22 (アミュゼ柏 2 階)	日本語のみ	毎月第2水曜日 (休日の時は第 3水曜日) 18:15～20:40	
	千葉県国際交流センター 外国人のための 無料法律 相談	千葉市美浜区中瀬1-3 幕張テクノガーデン D 棟 14 階	通訳が必要な 場合は、あら かじめ連絡を	スケジュール 表で確認 13:00～16:00	043-297-0245 ※要予約
	法テラス 多言語情報提供サービス	—	英語	月～金曜日 9:00～17:00	0570-078377 ※通訳との三 者通話
			中国語		
			韓国語		
			スペイン語		
			ポルトガル語		
			ベトナム語		
			タガログ語		

Nội dung	Quầy tư vấn	Địa chỉ	Ngôn ngữ tư vấn	Thời gian tư vấn	Số điện thoại
Giới thiệu việc làm cho người nước ngoài	Văn phòng Harowaku Matsudo	3F Matsudo Building, 1307-1 Matsudo, Matsudo-shi	Tiếng Nhật	Thứ hai ~ thứ sáu: 8:30 ~ 17:15	047-367-8609 (tổng đài) * Nhấn 46# để được hướng dẫn qua giọng nói
			Tiếng Anh	Thứ hai, thứ ba 10:00 ~ 12:00 13:00 ~ 15:00	
			Tiếng Bồ Đào Nha	Thứ hai 10:00 ~ 12:00 13:00 ~ 15:00	
			Tiếng Trung	Thứ tư: 13:00 ~ 17:00	
	Trung tâm dịch vụ tuyển dụng người nước ngoài tại Tokyo	1-6-1 Yotsuya, Shinjuku-ku, Tokyo Comore Yotsuya, Yotsuya Tower 13F	Tiếng Nhật	Thứ hai ~ thứ sáu: 9:00 ~ 17:00 (nghỉ ngày lễ và ngày đầu năm - cuối năm)	03-5361-8722
			Tiếng Anh		
			Tiếng Trung		
			Tiếng Ukraina	Thứ tư, thứ sáu 9:00 ~ 17:00	
	Trung tâm hỗ trợ, hướng dẫn tuyển dụng người nước ngoài tại Shinjuku	1F Hello Work Shinjuku (Kabukicho Building), 2-42-10, Kabuki-cho, Shinjuku-ku, Tokyo	Tiếng Nhật	Thứ hai ~ thứ sáu: 8:30 ~ 17:00 (nghỉ ngày lễ và ngày đầu năm - cuối năm)	03-3204-8609, cần đặt hẹn trước
			Tiếng Anh		
			Tiếng Trung		
Tư vấn pháp luật	Góc tư vấn pháp luật - Văn phòng giải đáp thắc mắc công dân thành phố Kashiwa	5-10-1 Kashiwa, Kashiwa-shi (3F Tòa nhà chính Văn phòng thành phố Kashiwa) * Thứ tư tuần thứ 1 của tháng chẵn: Tòa nhà Shonan (48-1 Oshimata, Kashiwa-shi)	Chi hỗ trợ tiếng Nhật	Thứ hai, tư, năm mỗi tuần (trừ thứ tư của tuần thứ 2) từ 9:30 ~ 15:30, ngày nghỉ không cố định chế độ hẹn trước (tiếp nhận theo thứ tự đến trước từ 9 giờ ngày thứ năm mỗi tuần bắt đầu từ tuần kế tiếp)	04-7167-1119
	Góc tư vấn pháp luật vào ban đêm - Văn phòng giải đáp thắc mắc công dân thành phố Kashiwa	6-2-22 Kashiwa, Kashiwa-shi (Tầng 2 Amuser Kashiwa)	Chi hỗ trợ tiếng Nhật	Thứ tư tuần thứ 2 mỗi tháng từ (Nếu là ngày nghỉ sẽ vào thứ tư tuần thứ 3) 18:15~20:40	
	Tư vấn pháp luật miễn phí cho người nước ngoài - Trung tâm giao lưu quốc tế tỉnh Chiba	14F, Makuhari Techno Garden D 1-3 Nakase, Mihama-ku, Chiba-shi	Cần liên hệ đặt hẹn trước trong trường hợp cần thông dịch	Xác nhận ở bảng lịch Từ 13:00 ~ 16:00	043-297-0245, cần đặt hẹn trước
	Trung tâm hỗ trợ pháp lý Dịch vụ cung cấp thông tin đa ngôn ngữ	-	Tiếng Anh	Thứ hai ~ thứ sáu: 9:00 ~ 17:00	0570-078377 *Đối thoại ba bên với người phiên dịch
			Tiếng Trung		
			Tiếng Hàn		
			Tiếng Tây Ban Nha		
			Tiếng Bồ Đào Nha		
			Tiếng Việt		
			Tiếng Tagalog		

ないよう 内容	まどぐち 窓口	じゅうしょ 住所	そうだん げんご 相談言語	そうだん にちじ 相談日時	でんわ ばんごう 電話番号
ろうどうもんだい 労働問題	千葉労働局 労働基準部監督課 外国人労働相談コーナー	千葉市中央区中央 4-11-1 千葉第 2 地方合同庁舎	日本語	火・木曜日 9:30～17:00	043-221-2304
			英語	昼休み 12:00～13:00	
	柏労働基準監督署 ・中国語 労働相談コーナー ・ベトナム語 労働相談コーナー	柏市中央町 3-2 柏トーセイビル 3 階	中国語	水・金曜日 9:30～17:00 除く 12:00～13:00	04-7163-0246 ※事前に電話 で問い合わせ を
			ベトナム語	火・木曜日 9:00～16:30 除く 12:00～13:00	
じんけんそうだん 人権相談	柏市広報広聴課 人権身の上相談	柏市柏 5-10-1 (柏市役所本庁舎 3 階)	日本語のみ	第 1・3 火曜 日 10:00～15:00	04-7167-1119
	法務局 外国語人権相談ダイヤル	—	英語	月～金曜日 9:00～17:00	0570-090911
			中国語		
			韓国語		
			フィリピン語		
			ポルトガル語		
			ベトナム語		
ゆうびん 郵便の とあ お問い合わせ	郵便局お客様サービス相 談センター	—	日本語	8:00～21:00	0120-23-28-86 携帯からは 0570-046-666
			英語		0570-046-111
しょうひせいかつ 消費生活 そうだん 相談	柏市消費生活センター	柏市柏下 73 番地 中央体育館管理棟 1 階		月～金曜日 9:00～16:30 第 3 土曜日 (電話相談の み) 9:00～16:30	04-7164-4100
かんこうじょうほう 観光 情報	柏市観光案内所 まるっと柏	柏市柏 1-1-11 ファミリかしわ 3 階	日本語	10:00～18:00 休館日：毎週 月曜日（月曜 日が祝日の場 合は、翌平日 が休館） ・12/27～1/4	04-7128-5610

Nội dung	Quầy tư vấn	Địa chỉ	Ngôn ngữ tư vấn	Thời gian tư vấn	Số điện thoại
Vấn đề lao động	Góc tư vấn lao động cho người nước ngoài, Ban thanh tra Phòng tiêu chuẩn Lao động Cục lao động	Chiba Dainichi Regional Government Bldg. 4-11-1 Chuo, Chuo-ku, Chiba-shi	Tiếng Nhật	Thứ ba, thứ năm từ 9:30 ~ 17:00 Nghỉ trưa 12:00 ~ 13:00	043-221-2304
			Tiếng Anh		
	Văn phòng kiểm tra tiêu chuẩn lao động Kashiwa + Quầy tư vấn lao động Trung Quốc + Quầy tư vấn lao động Việt Nam	3-2 Tầng 3 toà nhà Kashiwa Tosei, Chuo-cho, Kashiwa-shi	Tiếng Trung	Thứ tư, thứ sáu 9:30 ~ 17:00 Ngoại trừ 12:00 ~ 13:00	04-7163-0246 *Cần gọi điện hỏi trước
			Tiếng Việt	Thứ ba, thứ năm 9:00 ~ 16:30 Ngoại trừ 12:00 ~ 13:00	
Tư vấn về nhân quyền thành phố Kashiwa -	Phòng quảng bá thành phố Kashiwa Văn phòng giải đáp thắc mắc về nhân quyền	5-10-1 Kashiwa, Kashiwa-shi (3F Tòa nhà chính Văn phòng thành phố Kashiwa)	Chi hỗ trợ tiếng Nhật	Thứ ba tuần 1 và tuần 3 từ 10:00 ~ 15:00	04-7167-1119
	Hotline tư vấn về nhân quyền cho người nước ngoài của Sở Tư Pháp	-	Tiếng Anh	Thứ hai ~ thứ sáu: 9:00 ~ 17:00	0570-090911
			Tiếng Trung		
			Tiếng Hàn		
			Tiếng Filipino		
			Tiếng Bồ Đào Nha		
			Tiếng Việt		
Liên hệ về bưu điện	Trung tâm tư vấn dịch vụ khách hàng gửi qua bưu điện	-	Tiếng Nhật	8:00 ~ 21:00	0120-23-28-86, Gọi từ di động: 0570-046-666
			Tiếng Anh		0570-046-111
Tư vấn phí tiêu dùng trong sinh hoạt	Trung tâm sinh hoạt tiêu dùng thành phố Kashiwa	1F Chuo Gymnasium Management Building, 73 Kashiwa Shita, Kashiwa-shi		Thứ hai ~ thứ sáu: 9:00 ~ 16:30 Thứ bảy tuần thứ 3 (chỉ tư vấn qua điện thoại) từ 9:00 ~ 16:30	04-7164-4100
Thông tin tham quan	Trung tâm thông tin du lịch thành phố Kashiwa Marutto Kashiwa	3F Family Kashiwa 1-1-11 Kashiwa, Kashiwa-shi	Tiếng Nhật	10:00 ~ 18:00 Ngày đóng cửa: Thứ hai hàng tuần (Nếu thứ hai là ngày nghỉ lễ thì ngày tiếp đó sẽ đóng cửa) ▪ 12/27 ~ 1/4	04-7128-5610

かしわ し し み ん せ い か つ ぶ き ょう せ い こ う り ゅ う す い し ん か
柏 市 市 民 生 活 部 共 生 交 流 推 進 課

で ん わ
電 話 : 04-7167-0941

し ょ ざ い ち
所 在 地 : 〒277-0005 柏 市 柏 1 丁 目 7 番 1-301 号
DayOne タワー3 階(パレット柏)

で ん わ だ い ひ ょ う
電 話 : 04-7167-1111 (代 表)

こ う つ う か し わ え き ひ が し ぐ ち と ほ ぷ ん
交 通 : 柏 駅 東 口 から 徒 歩 10 分

2 0 2 6 . 4 . 1 版
ば ん

Phòng đời sống công dân, Phòng xúc tiến giao lưu và
cộng sinh, thành phố Kashiwa

Điện thoại: 04-7167-0941

Địa chỉ: Bên trong trung tâm Palette Kashiwa ,
3F Day One Tower, 1-7-1-301 Kashiwa, Kashiwa-
shi, 277-0005

Điện thoại: 04-7167-1111 (tổng đài)

Đường đi: 10 phút đi bộ từ cửa Đông ga Kashiwa

Bản ngày 1/4/2026